

Biểu số 01

TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NA RÌ

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/4/2025 của HĐND huyện Na Rì)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh				Điều chỉnh tăng				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:			
			Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)	Nguồn khác		Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)	Nguồn khác		Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)	Nguồn khác	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12=4+8	13=5+9	14=6+10	15
	TỔNG SỐ	288.222,11	263.950,31	12.722,84	11.548,96	3.828,00	3.480,00	348,00	0,00	292.050,11	267.430,31	13.070,84	11.548,96	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	245.009,15	233.866,64	11.142,51		3.828,000	3.480,00	348,000	0,00	248.837,15	237.346,64	11.490,51	0,00	Chi tiết tại biểu số 02, 03 (Kế hoạch vốn bổ sung tăng tại Nghị quyết số.../NQ-HĐND ngày 22/4/2024 của HĐND huyện)
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	43.212,96	30.083,67	1.580,33	11.548,96					43.212,96	30.083,67	1.580,33	11.548,96	Chi tiết tại biểu số 04

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NA RÌ

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/4/2025 của HĐND huyện Na Rì)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh bổ sung			Điều chỉnh tăng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh bổ sung			Ghi chú
		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
			Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)		Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)		Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (cấp tỉnh)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10=4+7	11=5+8	12
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	245.009,15	233.866,64	11.142,51	3.828,00	3.480,00	348,00	248.837,15	237.346,64	11.490,51	
1	Dự án thành phần số 01 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	19.508,24	17.748,24	1.760,00	3.828,00	3.480,00	348,00	23.336,24	21.228,24	2.108,00	
-	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở				1.144,00	1.040,00	104,00	1.144,00	1.040,00	104,00	
-	Xã Lương Thượng				1.144,00	1.040,00	104,00	1.144,00	1.040,00	104,00	
	Dự án san gạt mặt bằng đất ở cho các hộ dân tại thôn Khuổi Nộc, xã Lương Thượng				1.144,00	1.040,00	104,00	1.144,00	1.040,00	104,00	
-	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	19.418,24	17.658,24	1.760,00	2.684,00	2.440,00	244,00	22.102,24	20.098,24	2.004,00	
-	Xã Xuân Dương	2.464,00	2.240,00	224,00				2.464,00	2.240,00	224,00	
-	Xã Cồn Minh	1.188,00	1.080,00	108,00				1.188,00	1.080,00	108,00	
-	Xã Kim Lư	704,00	640,00	64,00				704,00	640,00	64,00	
-	Xã Dương Sơn	1.408,00	1.280,00	128,00				1.408,00	1.280,00	128,00	
-	Xã Văn Minh	308,00	280,00	28,00	176,00	160,00	16,00	484,00	440,00	44,00	
-	Xã Kim Hỷ	1.232,00	1.120,00	112,00				1.232,00	1.120,00	112,00	
-	Xã Cự Lễ	1.012,00	920,00	92,00				1.012,00	920,00	92,00	
-	Xã Lương Thượng	1.452,00	1.320,00	132,00	660,00	600,00	60,00	2.112,00	1.920,00	192,00	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh bổ sung			Điều chỉnh tăng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh bổ sung			Ghi chú
			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:		
-	Xã Văn Lang	1.364,00	1.240,00	124,00				1.364,00	1.240,00	124,00	
-	Xã Sơn Thành	1.760,00	1.600,00	160,00	616,00	560,00	56,00	2.376,00	2.160,00	216,00	
-	Xã Văn Vũ	1.804,00	1.640,00	164,00				1.804,00	1.640,00	164,00	
-	Xã Trần Phú	616,00	560,00	56,00				616,00	560,00	56,00	
-	Xã Cường Lợi	396,00	360,00	36,00				396,00	360,00	36,00	
-	Xã Liêm Thủy	880,00	800,00	80,00				880,00	800,00	80,00	
-	Xã Đồng Xá	704,00	640,00	64,00	1.144,00	1.040,00	104,00	1.848,00	1.680,00	168,00	
-	Xã Quang Phong	924,00	840,00	84,00				924,00	840,00	84,00	
-	Thị trấn Yên Lạc	1.012,00	920,00	92,00	88,00	80,00	8,00	1.100,00	1.000,00	100,00	
-	Dư chưa phân bổ	190,24	178,24	12,00				190,24	178,24	12,00	
-	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	90,00	90,00	0,00	0,00	0,00	0,00	90,00	90,00	0,00	
2	Dự án thành phần số 04 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	223.645,15	214.354,64	9.290,51	0,00	0,00	0,00	223.645,15	214.354,64	9.290,51	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	223.645,15	214.354,64	9.290,51	0,00	0,00	0,00	223.645,15	214.354,64	9.290,51	
+	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	223.645,15	214.354,64	9.290,51	0,00	0,00	0,00	223.645,15	214.354,64	9.290,51	
3	Dự án thành phần số 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	1.855,76	1.763,76	92,00	0,00	0,00	0,00	1.855,76	1.763,76	92,00	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/4/2025 của HĐND huyện Na Ri)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
	Tổng cộng					248.837,15	237.346,64	11.490,51		-
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					23.336,24	21.228,24	2.108,00		
I.1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở					1.144,00	1.040,00	104,00		
-	Xã Lương Thượng					1.144,00	1.040,00	104,00		
1	Dự án san gạt mặt bằng đất ở cho các hộ dân tại thôn Khuổi Nộc, xã Lương Thượng	Thôn Khuổi Nộc		Tạo mặt bằng để giao đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng		1.144,00	1.040,00	104,00		
I.1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở					22.102,24	20.098,24	2.004,00		
-	Xã Xuân Dương					2.464,00	2.240,00	224,00		
-	Xã Côn Minh					1.188,00	1.080,00	108,00		
-	Xã Kim Lư					704,00	640,00	64,00		
-	Xã Dương Sơn					1.408,00	1.280,00	128,00		
-	Xã Văn Minh					484,00	440,00	44,00		
-	Xã Kim Hỷ					1.232,00	1.120,00	112,00		
-	Xã Cư Lễ					1.012,00	920,00	92,00		
-	Xã Lương Thượng					2.112,00	1.920,00	192,00		
-	Xã Văn Lang					1.364,00	1.240,00	124,00		
-	Xã Sơn Thành					2.376,00	2.160,00	216,00		
-	Xã Văn Vũ					1.804,00	1.640,00	164,00		

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
-	Xã Trần Phú					616,00	560,00	56,00		
-	Xã Cường Lợi					396,00	360,00	36,00		
-	Xã Liêm Thủy					880,00	800,00	80,00		
-	Xã Đồng Xá					1.848,00	1.680,00	168,00		
-	Xã Quang Phong					924,00	840,00	84,00		
-	Thị trấn Yên Lạc					1.100,00	1.000,00	100,00		
-	Dư chưa phân bổ					190,24	178,24	12,00		
I.1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề					90,00	90,00	0,00		
-	Xã Lương Thượng					67,50	67,50			
-	Xã Văn Vũ					22,50	22,50			
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					223.645,15	214.354,64	9.290,51		-
II.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					223.645,15	214.354,64	9.290,51		-
A.1	Thị trấn Yên Lạc					4.710,54	4.501,61	208,93		-
1	Nâng cấp hệ thống mương thủy lợi Nà Ngà, Bàn Pò, thị trấn Yên Lạc	Tổ nhân dân Bàn Pò	Năm 2022	Thiết kế tuyến kênh thoát nước dài L=137,5m, mặt cắt (bxh)=(100x100)cm, kết cấu BT M200, đá 1x2, móng dày 20cm, thành kênh dày 15cm, đáy lót vải nilon tái sinh	Số 3571/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	270,80	257,900	12,900	Ban QLDA ĐTXD huyện	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà Văn hóa tổ nhân dân Phố B, thị trấn Yên Lạc	Tổ nhân dân Phố B	Năm 2022	Xây kè chắn đất bằng đá họcVXM 75# với chiều dài 22m, tường rào, trụ cổng bằng gạch không nung VXM 75#, sân bê tông đá 1x2 mác 200#	Số 3568/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	270,74	257,850	12,890	Ban QLDA ĐTXD huyện	
3	Đường bê tông Cạm Bắc-Hang Tiên	Thôn Khuổi Nần 1	Năm 2022	Theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường GTNT loại B, chiều dài L = 244m, chiều rộng 3,0 m, BTX M250#, đá 2x4, chiều dày 16,0 cm; đào rãnh mương thoát nước dọc đường và lắp đặt cống tròn ngang đường.	Số 620/QĐ-UBND ngày 27/09/2022	270,75	257,850	12,900	UBND TT Yên Lạc	
4	Cải tạo hệ thống mương thủy lợi Nà Ngà, Bàn Pò, thị trấn Yên Lạc	Tổ nhân dân Bàn Pò	Năm 2023	Thiết kế tuyến kênh thoát nước dài L=181,5m	Số 725/QĐ- UBND ngày 16/3/2023	363,20	344,533	18,670	Ban QLDA ĐTXD huyện	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
5	Cải tạo, nâng cấp Nhà Văn hóa tổ nhân dân Phố B, thị trấn Yên Lạc	Tổ nhân dân Phố B	Năm 2023	Coi nới thêm 01 gian để mở rộng diện tích nhà văn hóa và xây dựng 01 Nhà vệ sinh	Số 1010/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	323,38	304,710	18,670	Ban QLDA ĐTXD huyện	
6	Đường bê tông Cạm Bắc-Hang Tiên (Đoạn 2)	Thôn Khuổi Nần 1	Năm 2023	Theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường GTNT loại B, chiều dài L = 308m, chiều rộng 3,0 m, BTXM M250#, đá 2x4, chiều dày 16,0 cm; đào rãnh mương thoát nước dọc đường.	Số 37/QĐ-UBND ngày 16/02/2023	364,35	345,680	18,670	UBND TT Yên Lạc	
7	Hệ thống thoát nước thải tổ nhân dân Bản Pò	Tổ nhân dân Bản Pò	Năm 2024	Rãnh dọc chịu lực: Lớp móng cấp phối đá dăm đệm dày 5,0cm, mặt cắt rãnh (0,65m x 0,7m), thành rãnh và đáy rãnh bê tông xi măng M200#, tấm nắp bằng bê tông cốt thép M200#, chiều dày 12cm; chiều dài rãnh dọc L = 320m.	Số 280/QĐ-UBND ngày 5/12/2023	369,20	348,900	20,300	UBND TT Yên Lạc	
8	Đường bê tông đoạn Ngầm Tà Pin	Tổ nhân dân Phố B	Năm 2024	Mặt đường bê tông xi măng cấp B, mác BTXM 250#, đá 1x2, chiều dày 18cm, chiều rộng mặt đường 3,0m, chiều dài tuyến 106m. Rãnh dọc chịu lực: Lớp móng cấp phối đá dăm đệm dày 5,0cm, mặt cắt rãnh (0,65m x 0,7m), thành rãnh và đáy rãnh bê tông xi măng M200#, tấm nắp bằng bê tông cốt thép M200#, chiều dày 12cm; chiều dài rãnh bao gồm cả hai bên đường L = 180m.	Số 279/QĐ-UBND ngày 5/12/2023	369,20	348,900	20,300	UBND TT Yên Lạc	
9	Đường bê tông Cạm Bắc - Hang Tiên (đoạn 3), thị trấn Yên Lạc	Thôn Khuổi Nần 1	Năm 2024	Mặt đường bê tông xi măng cấp B, mác BTXM 250#, đá 1x2, chiều dày 18cm, chiều rộng mặt đường 3,0m, chiều dài tuyến L= 267,0m. Rãnh đất hình thang trần chiều dài rãnh bao gồm cả hai bên đường L = 317,0 m.	Số 283/QĐ-UBND ngày 7/12/2023	369,20	348,900	20,300	UBND TT Yên Lạc	
10	Hệ thống thoát nước Khuổi Slo, thị trấn Yên Lạc	Tổ nhân dân Bản Pò	Năm 2025	Lắp đặt cống tròn bê tông cốt thép phi 100 với chiều dài tuyến khoảng 90m	Số 136/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND thị trấn Yên Lạc	106,14	101,137	5,000	UBND TT Yên Lạc	
11	Hệ thống thoát nước thải tổ ND Phố B	Tổ nhân dân Phố B	Năm 2025	Rãnh dọc chịu lực: Lớp móng cấp phối đá dăm đệm dày 5,0cm, mặt cắt rãnh (0,65m x 0,7m), thành rãnh và đáy rãnh bê tông xi măng M200#, tấm nắp bằng bê tông cốt thép M200#, chiều dày 12cm; chiều dài rãnh khoảng L = 150m	Số 297/QĐ-UBND ngày 07/12/2024 của UBND thị trấn Yên Lạc	288,54	274,800	13,740	UBND TT Yên Lạc	
12	Đường Nậm Thiểu đi núi Cô Tiên, thôn Khuổi Nần 1, thị trấn Yên Lạc	Thôn Khuổi Nần 1	Năm 2025	Mở đường mới, chiều dài tuyến khoảng 1.000m, nền đường rộng 5,0m, mặt đường 3,5m, rãnh đất hình thang trần thoát nước dọc 2 bên đường	Số 621/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Na Rì	499,99	480,220	19,770	Ban QLDA ĐTXD huyện	
13	Cải tạo, nâng cấp đường liên thôn Bản Pò - Nà Đăng, thị trấn Yên Lạc	Tổ nhân dân Bản Pò	Năm 2025	Chiều dài tuyến khoảng 350 m, rộng 3,0m: Tăng cường lớp bê tông xi măng mác 250#, dày trung bình 12cm trên mặt đường hiện có, bù vênh lớp Carboncor Asphalt dày trung bình 2cm, thảm lớp Carboncor Asphalt dày 2cm trên mặt đường và các hạng mục phụ trợ	Số 619/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Na Rì	395,05	380,230	14,820	Ban QLDA ĐTXD huyện	
14	Cải tạo, nâng cấp đường Nậm Thiểu - Bản Sảng, liên xã Văn Lang - thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì (đoạn giáp xã Văn Lang)	Thôn Khuổi Nần 1, TT.Yên Lạc	Năm 2024	Áp dụng hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường GTNT loại B. Quy mô: Mặt đường BTXM mác 250#, đá 1x2, dày 18cm, XMPc 30, chiều dài khoảng L= 75m; rãnh thoát nước dọc đường hình thang gia cố BTXM M200#, dày 12cm	Số 246/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND TT Yên Lạc	450,00	450,000	0,000	UBND TT Yên Lạc	
A.2	Xã Quang Phong					14.174,68	13570,01	604,67		-
1	Nhà Văn hóa thôn Quan Làng	Thôn Quan Làng	Năm 2022	Nhà Văn hóa thôn quy mô 80 chỗ ngồi- có hiên tây. Sân bê tông xi măng đá 2x4, mác 150 dày 0,1m, diện tích 15mx13m	Số 339/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	462,00	440,00	22,00	UBND xã Quang Phong	
2	Nhà Văn hóa thôn Nà Vả, xã Quang Phong	Thôn Nà Vả	Năm 2022	Nhà Văn hóa thôn quy mô 80 chỗ ngồi- có hiên tây. Sân bê tông xi măng đá 2x4, mác 150 dày 0,1m, diện tích 17mx14m	Số 338QĐ-UBND ngày 17/10/2022	462,00	440,00	22,00	UBND xã Quang Phong	
3	Nhà Văn hóa thôn Nà Buốc, xã Quang Phong	Thôn Nà Buốc	Năm 2022	Nhà văn hóa thôn 100 chỗ ngồi. Nhà vệ sinh tự hoại 2 ngăn kích thước 2,2mx2,2m; sân bê tông xi măng đá 2x4, mác 150, kích thước 18mx10mx0,1m	Số 337QĐ-UBND ngày 17/10/2022	630,00	600,00	30,00	UBND xã Quang Phong	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
4	Rãnh thoát nước đường trục thôn Nà Và đoạn Cổng Chảo - Lò đốt rác	Thôn Quan Làng	Năm 2022	Xây rãnh thoát nước dọc tuyến đường trục thôn với chiều dài L=236m, bxx= 30x40cm, có tấm đan bê tông cốt thép	Số 336/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	264,67	252,07	12,60	UBND xã Quang Phong	
5	Nhà Văn hóa thôn Nà Rầy, xã Quang Phong	Thôn Nà Rầy	Năm 2023	Nhà Văn hóa thôn quy mô 80 chỗ ngồi- có hiên tây. Sân bê tông xi măng đá 2x4 mác 150 dày 0,1m, diện tích 13,6mx14m	Số 121/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	462,00	440,00	22,00	UBND xã Quang Phong	
6	Đường bê tông trục thôn Nà Và đoạn Phai Thiếc - Thôm Luôm	Thôn Nà Và	Năm 2023	Chiều dài tuyến L=389,5m; mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 16cm, rộng 3m có lớp lót cấp phối đá dăm 12cm đầm chặt K90. Rãnh hờ hình thang đoạn bằng; Rãnh bê tông xi măng đá 1x2, mác 200 đoạn dốc. Xây kè đá hộc, đào hạ dốc, mở rộng nền đường, bố trí cống thoát nước ngang bằng ống cống bê tông đúc sẵn D30.	Số 122/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	735,00	700,00	35,00	UBND xã Quang Phong	
7	Đường bê tông liên thôn Nà Rầy - Nà Tha, xã Quang Phong	Thôn Nà Tha	Năm 2023	- Chiều dài tuyến L=1.114m; mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 16cm, rộng 3m có lớp lót cấp phối đá dăm 12cm đầm chặt K90, trong đó 250m đường đã có nền đảm bảo không sử dụng lớp lót cấp phối đá dăm để gia cố. Mặt cắt ngang: Bm=3m, dốc ngang i = 2%. Lề đường = 0,5m; dốc lề i = 4%. Bố trí cống thoát nước ngang bằng ống cống bê tông đúc sẵn D50.	Số 123/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	1.250,40	1182,00	68,40	UBND xã Quang Phong	
8	Đường bê tông trục thôn Khuổi Căng	Thôn Khuổi Căng	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài 505m, rộng 3m, đá 1x2, mác 250, dày 18cm, 02 vị trí lắp đặt cống thủy lợi bằng cống bê tông cốt thép đúc sẵn D30, và 01 vị trí đặt cống bản B100.	Số 297/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	628,80	594,20	34,60	UBND xã Quang Phong	
9	Cải tạo nâng cấp đường vào khu sản xuất từ Trạm biến áp Quang Phong 2 đến Thôm Choong	Thôn Quan Làng	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài 466m, rộng 3m, đá 1x2, mác 250, dày 18cm.	Số 293/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	476,10	450,00	26,10	UBND xã Quang Phong	
10	Nhà văn hóa thôn Khuổi Can	Thôn Khuổi Can	Năm 2024	Nhà Văn hóa thôn quy mô 50 chỗ ngồi- có hiên tây.	Số 295/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	370,40	350,00	20,40	UBND xã Quang Phong	
11	Bê tông đường trục thôn Nà Tha đoạn từ suối Nà Phúc đến Mỏ Nọi	Thôn Nà Tha	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài 880m; rộng 3m, đá 1x2, mác 250, dày 18cm. Tại vị trí nền đường yếu thực hiện gia cố bằng cấp phối đá dăm dày 12cm, đoạn nền đường ổn định chỉ đổ bê tông	Số 294/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	1.005,30	950,00	55,30	UBND xã Quang Phong	
12	Đường bê tông trục thôn doan Mỏ Nọi - Nà Mang, thôn Nà Tha, xã Quang Phong	Thôn Nà Tha	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài khoảng 1.800m; rộng 3m, đá 1x2, mác 250, dày 18cm. Tại vị trí nền đường yếu thực hiện gia cố bằng cấp phối đá dăm dày 12cm, đoạn nền đường ổn định chỉ đổ bê tông	Số 355/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Quang Phong	2.208,01	2.143,24	64,77	UBND xã Quang Phong	
13	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nà Tha, xã Quang Phong	Thôn Nà Tha	Năm 2025	Nhà Văn hóa thôn quy mô 80-120 chỗ ngồi	Số 104/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND xã Quang Phong	610,00	582,00	28,00	UBND xã Quang Phong	
14	Hệ thống thủy lợi Khuổi Rầy	Thôn Nà Rầy	Năm 2025	Đập dâng, hệ thống ống và mương bê tông dẫn nước 30x40 dài 1000m	Số 647/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Na Rì	540,00	500,00	40,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
15	Đường bê tông cuối tuyến thôn Tham Không, xã Quang Phong	Thôn Tham Không	Năm 2024	Áp dụng hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường GTNT loại B. Quy mô: Mặt đường BTXM mác 250#, đá 1x2, lót 12cm dày 18cm, XMPC 30, 05 vị trí cống thủy lợi cống bê tông cốt thép D30, chiều dài khoảng L= 651m;	Số 284/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Quang Phong	1.000,00	1000,00	0,00	UBND xã Quang Phong	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
16	Đường bê tông Nà Sao thôn Tham Không, xã Quang Phong (đoạn 2)	Thôn Tham Không	Năm 2024	Áp dụng hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường GTNT loại B. Quy mô: Mặt đường BTXM mác 250#, đá 1x2, lót 12cm dày 18cm, XMPC 30, 01 vị trí cống thủy lợi cống bê tông cốt thép D30, chiều dài khoảng L= 151m;	Số 283/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Quang Phong	250,00	250,00	0,00	UBND xã Quang Phong	
17	Đường bê tông Khuổi Can - Nà Thắm, xã Quang Phong	Thôn Khuổi Can	Năm 2024	Áp dụng hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường GTNT loại B. Quy mô: Mặt đường BTXM mác 250#, đá 1x2, lót 12cm dày 18cm, XMPC 30, 02 vị trí cống thủy lợi cống bê tông cốt thép D30, chiều dài khoảng L= 269m;	Số 285/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Quang Phong	350,00	350,00	0,00	UBND xã Quang Phong	
18	Đường bê tông nội thôn Nà Rầy đoạn từ Cốc Lồm đến Nà Giảo - Pò Đình, xã Quang Phong	Thôn Nà Rầy	Năm 2024	Áp dụng hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường GTNT loại B. Quy mô: Mặt đường BTXM mác 250#, đá 1x2, lót 12cm dày 18cm, XMPC 30, 02 vị trí cống thủy lợi cống bê tông cốt thép D30, chiều dài khoảng L= 269m;	Số 286/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Quang Phong	1.300,00	1235,00	65,00	UBND xã Quang Phong	
19	Sửa chữa các công trình thủy lợi xã Quang Phong	Xã Quang Phong	Năm 2024-2025	Sửa chữa các tuyến kênh mương trên địa bàn xã	Số 337/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Na	1.170,00	1111,50	58,50	Ban QLDA ĐTXD huyện	
A.3	Xã Cồn Minh					11.675,70	11202,15	473,55		
1	Nhà văn hóa thôn Lùng Vai	Thôn Lùng Vai	Năm 2022	Nhà văn hóa thôn 50 chỗ ngồi	Số 287a/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	367,50	350,00	17,50	UBND xã Cồn Minh	
2	Nhà văn hóa thôn Nà Ngòan	Thôn Nà Ngòan	Năm 2022	Nhà văn hóa thôn 50 chỗ ngồi	Số 291a/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	367,50	350,00	17,50	UBND xã Cồn Minh	
3	Nhà văn hóa thôn Lùng Vạng	Thôn Lùng Vạng	Năm 2022	Nhà văn hóa thôn 50 chỗ ngồi	Số 290a/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	367,50	350,00	17,50	UBND xã Cồn Minh	
4	Nâng cấp Đường Lùng Páng Cốc Keng	Thôn Lùng Páng	Năm 2022	Đổ bê tông tuyến đường loại B theo thiết kế mẫu với Bm=3.0m, dày 16cm, bê tông đá 2x4 M250 với tổng chiều dài 527,5m	Số 289/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	521,96	497,10	24,86	UBND xã Cồn Minh	
5	Nâng cấp Đường Cốc Keng - Cốc Xa	Thôn Lùng Páng	Năm 2023	Đổ bê tông tuyến đường loại B theo thiết kế mẫu với Bm=3.0m, dày 16cm, bê tông đá 2x4 M250 với tổng chiều dài 1.600m	Số 62/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	2.186,00	2074,00	112,00	UBND xã Cồn Minh	
6	Nâng cấp đường Áng Hin, Bàn Cuôn	Thôn Áng Hin	Năm 2024	Đổ bê tông tuyến đường loại B theo thiết kế mẫu với Bm=3.0m, dày 18cm, bê tông đá 1x2 M250 với tổng chiều dài 1.285m	Số 211/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.215,70	2093,90	121,80	UBND xã Cồn Minh	
7	Nâng cấp đường Vằng Cống thôn Nà Ngòan	Thôn Nà Ngòan	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài khoảng 200 m	Số 255/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Cồn Minh	407,46	400,46	7,00		
8	Đường trục thôn Bàn Lài, xã Cồn Minh	Thôn Bàn Lài	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài khoảng 600 m	Số 90/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND xã Cồn Minh	1.218,78	1148,34	70,44		
9	Nâng cấp mương thủy lợi Pác Bó	Thôn Nà Ngòan	Năm 2025	Kênh bê tông mác 150, mặt cắt kênh 30x30, chiều dài khoảng 300m	Số 254/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Cồn Minh	630,00	600,00	30,00		

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
10	Đường trục thôn Nà Ngoàn	Thôn Nà Ngoàn	Năm 2025	Đường GTNT cấp B, bê tông đường rộng 3m, dày 18cm, dài khoảng 728m	Số 253/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Côn Minh	743,30	732,10	11,20		
11	Mương thủy lợi Lùng Páng, xã Côn Minh	Thôn Lùng Páng	Năm 2024	Mương thủy lợi dài khoảng L=500m, mặt cắt kênh (bxxh) 30x30cm, kết cấu bê tông, đáy dày 15cm. Theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 283/QĐ-SNN ngày 20/9/2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn	Số 198/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND xã Côn Minh	600,00	600,00	0,00	UBND xã Côn Minh	
12	Đầu tư đường Thảm Hon, thôn Nà Ngoàn, xã Côn Minh	Thôn Nà Ngoàn	Năm 2024	Đường GTNT cấp B dài khoảng 660m theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 196/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND xã Côn Minh	800,00	800,00	0,00	UBND xã Côn Minh	
13	Đường trục thôn Nà Ngoàn - Nặm Ứn, xã Côn Minh	Thôn Nà Ngoàn	Năm 2024	Đường GTNT cấp B dài khoảng 700m theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 197/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND xã Côn Minh	850,00	820,25	29,75	UBND xã Côn Minh	
14	Đường trục thôn Áng Hin - Lùng Tát, xã Côn Minh	Thôn Áng Hin	Năm 2024	Đường GTNT cấp B dài khoảng 300m theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 195/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND xã Côn Minh	400,00	386,00	14,00	UBND xã Côn Minh	
A.4	Xã Lương Thượng					13.761,35	13217,20	544,15		-
1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi QL 279 - Hang Tồng	Thôn Bản Giang	Năm 2022	Thiết kế kênh nối tiếp với cống qua đường QL 279 đoạn M1 -M2 dài 3,4m; TK tuyến kênh thoát, kết hợp kênh tưới nước đoạn M2 - M3 dài 261,04m; TK 350 tấm nắp kích thước (130 x 50x10) cm.	Số 3970/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	735,00	700,00	35,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
2	Cải tạo nâng cấp mương thủy lợi Pàn Cà	Thôn Bản Giang	Năm 2022	Chiều dài L= 385m, mương đồ BT đá 1x2 mức 150, thành mương dày 15cm, cứ 5 m bố trí 1 thanh giằng BTCT, mức 200 đá 1x2 kích thước 0,3x0,1x0,1m	Số 247/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	331,80	316,00	15,80	UBND xã Lương Thượng	
3	Cải tạo nâng cấp hệ thống hồ đập Bản Giang	Thôn Bản Giang	Năm 2022	Chiều dài L=1.054m, nâng cấp và sửa chữa kênh rãnh mương, đồ đáy, trát bờ kênh, xây móng gia cố mương bị sụt lún, đổ nắp bê tông cốt thép đáy kênh mương, nạo vét lòng mương	Số 248/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	936,89	892,12	44,77	UBND xã Lương Thượng	
4	Hệ thống mương thủy lợi khu mô thôn Nà Làng	Thôn Nà Làng	Năm 2023	Cải tạo nâng cấp chiều dài L=537,4m bxxh= 40x50	Sô 152a/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	692,10	649,40	42,70	UBND xã Lương Thượng	
5	Nhà lớp học âm nhạc, thư viện, phòng thiết bị trường TH&THCS Lương Thượng	Thôn Bản Giang	Năm 2023	Xây dựng nhà lớp học âm nhạc, thư viện, phòng thiết bị 2 tầng 03 phòng học, 01 gian cầu thang, hành lang trước. Tổng diện tích sàn 318,18m2	Số 1105/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	2.000,25	1905,00	95,25	Ban QLDA ĐTXD huyện	
6	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Bó Giếng - Nà Lọ, thôn Vằng Khít	Thôn Vằng Khít	Năm 2024	Mương bxxh=40x50cm, chiều dài L= 448m	Số 178/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	599,50	566,50	33,00	UBND xã Lương Thượng	
7	Cải tạo hệ thống thủy lợi Pác Lùng Cà - Nà Lọ	Thôn Vằng Khít	Năm 2024	Mương bxxh=40x50cm, Chiều dài L= 287m	Số 177/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	506,50	478,60	27,90	UBND xã Lương Thượng	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
8	Xây dựng các hạng mục trường chính và điểm trường Trường TH&THCS Lương Thượng	Xã Lương Thượng	Năm 2024-2025	Tường bao, nhà hiệu bộ, nhà đa năng, phòng học điểm trường, giếng khoan công nghiệp	Số 1712/QĐ-UBND ngày 11/6/2024 của UBND huyện Na Rì	2.900,00	2784,70	115,30		
9	Xây dựng các hạng mục trường chính và điểm trường Trường Mầm non xã Lương Thượng	Xã Lương Thượng	Năm 2025	Tường bao + cổng, Nhà vệ sinh trường chính, nhà để xe điểm trường Mầm Non	Số 622/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Na Rì	1.249,56	1187,13	62,43		
10	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Pàn Xá	Thôn Pàn Xá	Năm 2025	Sân, tường rào, cổng rào, công trình vệ sinh	Số 280/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Lương Thượng	400,00	380,00	20,00		
11	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Vằng Khít	Thôn Vằng Khít	Năm 2025	Sân, tường rào, cổng rào, công trình vệ sinh	Số 281/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Lương Thượng	400,00	380,00	20,00		
12	Đường nội đồng từ QL279 - Nà Mùn thôn Bản Giang	Thôn Bản Giang	Năm 2025	Mặt đường BTXM M200 đá 1x2 dày 16cm, móng bằng CPĐD loại 1 dày 12cm, Tổng chiều dài khoảng 230m	Số 282/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Lương Thượng	359,75	342,75	17,00		
13	Đường sản xuất từ bờ đập hồ chứa nước Bản Giang đến Khuổi Giang, thôn Bản Giang, xã Lương Thượng	Thôn Bản Giang	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở GTVT tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 1.370m	Số 224/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND xã Lương Thượng	1.500,00	1500,00	0,00	UBND xã Lương Thượng	
14	Đường nội đồng từ nhà văn hóa thôn Nà Làng xuống dọc bờ sông đến khu ruộng Cốc Lùng thôn Nà Làng, xã Lương Thượng	Thôn Nà Làng	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở GTVT tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 420m	Số 223/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND xã Lương Thượng	500,00	500,00	0,00	UBND xã Lương Thượng	
15	Đường nội đồng QL279 - Nà Mùn thôn Bản Giang, xã Lương Thượng	Thôn Bản Giang	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở GTVT tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 210m	Số 225/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND xã Lương Thượng	350,00	350,00	0,00	UBND xã Lương Thượng	
16	Sửa chữa kênh mương 135 Nà Lặng - Vằng Khít, xã Lương Thượng		Năm 2024	Sửa chữa tuyến mương chiều dài khoảng 1600m	Số 3375/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Na Rì	300,00	285,00	15,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
A.5	Xã Dương Sơn					14.333,29	13739,99	593,30		-
1	Đường bê tông trục thôn Nà Giàng	Thôn Nà Giàng	Năm 2022	Đường bê tông loại C; Chiều dài 1004 m, chiều rộng 3 m; BTXM dày 14cm M250; CPĐD dày 10cm.	Số 117/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	998,00	950,00	48,00	UBND xã Dương Sơn	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
2	Đường bê tông trục thôn Nà Nen	Thôn Nà Nen	Năm 2022	Đường bê tông loại B; Chiều dài 765 m, chiều rộng 3m; BTXM dày 14cm M250, CPDD dày 10cm.	Số 118/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	820,69	781,69	39,00	UBND xã Dương Sơn	
3	Đường bê tông trục thôn Khuổi Chang (Đoạn nối tiếp)	Thôn Khuổi Chang	Năm 2023	Đường bê tông loại C; Chiều dài 710 m, chiều rộng 3 m; BTXM dày 14cm M200; CPDD dày 10cm, rãnh hình thang: 30x50x30cm, 2 bên lề rộng 0,25cm dày 14cm; Hạng mục cầu Bản BTCT:- Cầu bản thiết kế B= 3 m xây dựng vĩnh cửu bằng BTCT và BTXM - Tải trọng thiết kế H10. - Bề rộng toàn cầu B = 3,0m + 2x0,25m = 3,5m.- Bề rộng mặt xe chạy Bm=3 m. Khẩu độ thoát nước Lo = 3,2 m.Chiều cao thoát nước Ho = 2,5 m.	Số 53/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	816,00	774,00	42,00	UBND xã Dương Sơn	
4	Nâng cấp đường sản xuất Nà Háng - Rầy Ồi	Thôn Rầy Ồi	Năm 2023	Đường bê tông xi măng loại C; Chiều dài 448 m, chiều rộng 3 m ; BTXM dày 14cm M200, CPDD dày 10cm, rãnh hình thang: 30x60x40cm, 2 bên lề rộng 0,35cm dày 24cm.	Số 58/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	408,00	387,00	21,00	UBND xã Dương Sơn	
5	Hệ thống thủy lợi Khung Xa	Thôn Khung Xa	Năm 2023	Thiết kế nhà trạm bơm nước kích thước nhà (3,0x3,0x3,0)m. Móng và tường xây gạch VXM M75; mái nhà kết cấu BTCT M200, đá 1x2, dày 10cm; đường dẫn nước từ bể hút đến máy bơm bằng ống HDPE D110, PN 10, đá 1x2, chiều dài L=12m, đường dẫn từ máy bơm lên bể xả bằng ống HPDE D125, PN8, chiều dàiL=493,6m; Kênh dẫn từ bể xả đến khu tưới dài L=374,7m; 2 cầu máng ống thép dài 59,9m; ống thép D141,3 dày 4,78mm, dài 57,9m	Số 1013/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	789,16	749,16	40,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
6	Nâng cấp kênh mương Khuổi Chặt - Nà Ngăm	Thôn Nà Ngăm	Năm 2023	- Kênh mương kích thước 30x30cm thiết kế mẫu, thiết kế điển hình theo QĐ 283/QĐ-SNN ngày 20/9/2022 của Sở Nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn; Chiều dài: 530m, chiều rộng: 30cm, cao 30cm ; BTXM đáy mương dày 15cm M200, BTXM 2 thành dày 12cm. - Đập thủy lợi bằng BTXM kích thước 8.3x1.8x1m, có sân tiêu năng, gờ chắn, tường chắn bằng BTXM M200 dài 50m. - Tầm đan đoạn kênh mương qua đường: 08 tầm đan, mỗi tầm đan 1x0,54x0,2m, BTXM mức 200, đá 1x2, thép chủ bằng phi 16, thép đai phi 10.	Số 80/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	408,86	386,50	22,36	UBND xã Dương Sơn	
7	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Vằng Xoong - Khuổi Kheo	Thôn Khuổi Kheo	Năm 2024	- Kênh mương kích thước 30x30cm; Chiều dài: 837 m, chiều rộng: 30cm, cao 30cm; BTXM đáy mương dày 15cm M200, BTXM 2 thành dày 12cm. - 03 Đập thủy lợi bằng BTXM: + Đập 01: Dài 16m rộng 1,5m, cao 1,5m. + Đập 02: Dài 9m, rộng 1,5m, cao 1,6m. + Đập 03: Dài 9m, rộng 1,5m, cao 1,6m.	Số 218/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	627,20	582,70	44,50	UBND xã Dương Sơn	
8	Đường bê tông liên thôn Rầy Ồi - Khuổi Kheo (đoạn Nà Nen - Khuổi Kheo), xã Dương Sơn	Thôn Nà Nen - Khuổi Kheo, xã Dương Sơn	Năm 2024	Đường bê tông loại B theo QĐ 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn; Chiều dài 1068m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250; CPDD dày 12cm. Đào rãnh thoát nước bằng máy đào với kích thước rãnh thang: 40x20x30cm.	Số 216/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	1.420,30	1351,00	69,30	UBND xã Dương Sơn	
9	Đường bê tông trục thôn Nà Giàu, xã Dương Sơn	Thôn Nà Giàu	Năm 2024	Đường bê tông loại C theo QĐ 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn; Chiều dài 180m, chiều rộng 3m; BTXM dày 16cm M200; không rải cấp phối đá dăm. Đào rãnh thoát nước bằng máy đào với kích thước rãnh thang: 40x20x30cm.	Số 217/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	158,50	150,00	8,50	UBND xã Dương Sơn	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
10	Nâng cấp kênh mương Nà Mới + Cốc Nhừ, thôn Nà Phai, xã Dương Sơn	Thôn Nà Phai	Năm 2024	- Kênh mương kích thước 30x30cm thiết kế mẫu, thiết kế điển hình theo QĐ 283/QĐ-SNN ngày 20/9/2022 của Sở Nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn; Chiều dài: 360m, chiều rộng: 30cm, cao 30cm; BTXM đáy mương dày 15cm M200, BTXM 2 thành dày 12cm. - 02 Đập thủy lợi bằng BTXM: + Đập 01: Dài 4m rộng trung bình 1,2m, cao 2,2m. + Đập 02: Dài 4,5m, rộng 1,5m, cao 1m. - 01 tường chắn chống xói mòn dài 25m, rộng trung bình 1m, cao 1,5m.	Số 219/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	274,00	260,00	14,00	UBND xã Dương Sơn	
11	Nâng cấp kênh mương Lũng Bon - Nà Cà	Thôn Nà Cà	Năm 2025	Kênh bê tông mác 150, mặt cắt kênh 30x30; chiều dài khoảng 800m	Số 215/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Dương Sơn	996,00	950,00	46,00		
12	Nâng cấp đường trục thôn Nà Khoa - Nà Thang	Thôn Nà Khoa	Năm 2025	Đường bê tông loại B; Chiều dài Khoảng 1000m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250; CPĐD dày 12cm.	Số 214/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Dương Sơn	996,00	950,00	46,00		
13	Nâng cấp đường trục thôn Khuổi Sluôn	Thôn Khuổi Sluôn	Năm 2025	Đường bê tông loại B; Chiều dài Khoảng 800m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250; CPĐD dày 12cm.	Số 216/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Dương Sơn	741,80	706,80	35,00		
14	Cầu Cốc Hắt - Nà Minh, xã Dương Sơn	Thôn Nà Minh	Năm 2025	Hạng mục cầu Bán BTCT: Cầu bán thiết kế B= 3 m xây dựng vĩnh cửu bằng BTCT và BTXM. Tải trọng thiết kế H10. Bề rộng toàn cầu B = 3,0m + 2x0,25m = 3,5m. Bề rộng mặt xe chạy Bm=3 m. Khẩu độ thoát nước Lo = 3,2 m.Chiều cao thoát nước Ho = 2,5 m.	Số 552/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của UBND huyện Nà Rì	648,78	642,64	6,14		
15	Nâng cấp đường thôn Nà Giàng, xã Dương Sơn	Thôn Nà Giàng	Năm 2024	Mặt đường Bê tông rộng 3m, dày 18cm, chiều dài 1000m (Theo QĐ 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở GT vận tải Bắc Kạn)	Số 181/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND xã Dương Sơn	1.000,00	1000,00	0,00	UBND xã Dương Sơn	
16	Nâng cấp đường trục thôn Nà Khoa, xã Dương Sơn	Thôn Nà Khoa	Năm 2024	Mặt đường Bê tông rộng 3m, dày 18cm, chiều dài 1000m (Theo QĐ 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở GT vận tải Bắc Kạn)	Số 180/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND xã Dương Sơn	1.000,00	1000,00	0,00	UBND xã Dương Sơn	
17	Nâng cấp đường trục thôn Khuổi Sluôn, xã Dương Sơn	Thôn Khuổi Sluôn	Năm 2024	Mặt đường Bê tông rộng dày 18 cm, rộng 3m , dài khoảng 1000 m (Theo QĐ 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở GT vận tải Bắc Kạn)	Số 179/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND xã Dương Sơn	1.000,00	950,00	50,00	UBND xã Dương Sơn	
18	Sửa chữa nâng cấp Trường Tiểu học và THCS Dương Sơn	Thôn Rầy Ồi	Năm 2024-2025	Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ khác	Số 3379/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Nà Rì	1.230,00	1168,50	61,50	Ban QLDA ĐTXD huyện	
A.6	Xã Trần Phú					14.775,50	14.185,69	589,81		
1	Nhà Văn hoá thôn Pá Phẩy	Thôn Pá Phẩy	Năm 2022	Nhà văn hóa thôn quy mô 50 chỗ ngồi không hiện tây và công trình phụ trợ: Xây nhà vệ sinh 02 ngăn; đồ sân thể thao rộng 140m2, đá 2x4, mác 150, dày 10cm.	Số 449/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	395,85	377,00	18,85	UBND xã Trần Phú	
2	Đổ bê tông đường sản xuất Soong Sáo	Thôn Nà Mới	Năm 2022	Đường BTXM chiều dài L = 606m, trong đó: Đoạn 01 dài 333 rộng 3m, đá 2x4, mác 250, dày 16cm; đoạn 02 dài 273 rộng 2m, đá 2x4, mác 200, dày 14cm. Đường vào xây cống bán chịu lực bằng đá học xây kết hợp bê tông cốt thép có tiết diện bxxh = 40x40cm. Trên tuyến lắp đặt 10 ống cống thủy lợi D=300mm bê tông cốt thép.	Số 448/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	577,50	550,00	27,50	UBND xã Trần Phú	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
3	Đường bê tông Phiêng Pút	Thôn Phiêng Pút	Năm 2022	Đường BTXM chiều dài L = 800m, rộng 3m, đá 2x4, mác 250, dày 16cm. Đổ móng cấp phối đá dăm 01 đoạn dài 280m, dày 12cm.	Số 447/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	840,05	800,04	40,01	UBND xã Trần Phú	
4	Đường Nà Lặng	Thôn Nà Noong	Năm 2023	Đường BTXM dài 452m; trong đó: - Nhánh 1: Đường GTNT cấp D, mặt đường BTXM chiều dài L = 390m, rộng 1,5m, đá 2x4, mác 200, dày 10cm. Đệm móng CPĐD loại 1 dày 10cm; trên tuyến lấp đặt 08 ống cống thủy lợi D=30cm (bê tông cốt thép). - Nhánh 2: Đường GTNT cấp B, mặt đường BTXM chiều dài L = 62m, rộng 3m, đá 2x4, mác 250, dày 16cm.	Số 81/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	268,75	255,00	13,75	UBND xã Trần Phú	
5	Cầu tràn liên hợp Nà Tàng	Thôn Nà Tàng	Năm 2023	Chiều dài nhịp Ln=2x8,1m; khổ cầu K=3,5m; bề rộng cầu tràn B=3,5+2x0,25m=4m	Số 727/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	1.518,93	1440,63	78,30	Ban QLDA ĐTXD huyện	
6	Xây phòng đa năng trường tiểu học Trần Phú	Thôn Nà Liêng	Năm 2023	Xây phòng học đa năng 01 tầng với kích thước nhà (6,5x18m)2	Số 1107/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	400,50	380,00	20,50	Ban QLDA ĐTXD huyện	
7	Đường sản xuất Cạm Lếch	Thôn Khuổi A	Năm 2023	Đường GTNT cấp C, mặt đường BTXM chiều dài L = 300m, rộng 2m, đá 2x4, mác 200, dày 14cm. Đệm móng CPĐD loại 1 dày 10cm; rên tuyến lấp đặt 03 ống cống thủy lợi D=30cm (bê tông cốt thép).	Số 89/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	242,70	230,30	12,40	UBND xã Trần Phú	
8	Cải tạo nâng cấp đường Tục Lừa - Bản Chang	Thôn Nà Mền	Năm 2024	Mở rộng nền đường và đổ bê tông tuyến dài khoảng 600m, nền rộng 4 m, xây tràn qua suối dài 6m rộng 3m		450,00	425,30	24,70	UBND xã Trần Phú	
9	Đường bê tông Vàng Lực	Thôn Nà Noong	Năm 2024	Đổ BTXM đường giao thông nông thôn cấp C, chiều dài 265m; rộng 2m, đá 1x2, mác 200, dày 16cm. Đệm móng CPĐD loại 2 dày 10cm; trên tuyến lấp đặt 12 ống cống thủy lợi.	Số 201/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	210,00	198,50	11,50	UBND xã Trần Phú	
10	Đường bê tông ngô xóm Chộc Coóc	Thôn Phiêng Pút	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài 352m; rộng 3m, đá 1x2, mác 250, dày 18cm.	Số 202/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	400,00	378,00	22,00	UBND xã Trần Phú	
11	Cầu Bản Đâng	Thôn Bản Đâng	Năm 2024	Dự kiến chiều dài cầu khoảng 8m. Chiều rộng mặt cầu: Bmặt = 6 m. Chiều rộng lan can cầu: Blc = 0,25 m x 2. Mố, trụ cầu bằng BTCT		1.100,00	1039,50	60,50	Ban QLDA ĐTXD huyện	
12	Cải tạo hệ thống thủy lợi Lũng Lừa - Nà Luông	Thôn Khuổi A	Năm 2024	Xây cửa thu, bể chứa nước bằng gạch chi đặc VXM mác 100#, kết hợp với bê tông xi măng mác 200#. Lắp đặt hệ thống đường ống dẫn nước bằng ống nhựa HDPE D = 75mm với chiều dài L = 1500m, đặt trên các trụ đỡ bằng gạch xây.	Số 206/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	313,30	296,10	17,20	UBND xã Trần Phú	
13	Mở mới đường Nà Phấy	Thôn Nà Liêng	Năm 2025	Mở mới tuyến đường, chiều dài khoảng 1000 m. Nền đường rộng: Bn = 5m, mặt đường rộng: Bmặt = 4,0 m	Số 624/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Nà Rì	630,00	600,00	30,00		
14	Nhà văn hóa thôn Nà Coóc, xã Trần Phú	Thôn Nà Coóc	Năm 2025	Cải tạo nâng cấp quy mô nhà văn hóa 100-150 chỗ ngồi	Số 639/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Nà Rì	550,00	524,15	25,85		
15	Xây rãnh thoát nước thôn Nà Sát, xã Trần Phú	Thôn Nà Sát	Năm 2025	Xây rãnh thoát từ đường QL3B xuống nhà họp thôn Nà Sát dài 150, có tấm nắp đậy bằng bê tông cốt thép	Số 553/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của UBND huyện Nà Rì	200,00	190,50	9,50		

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
16	Đổ bê tông đường Tám Bung, xã Trần Phú	Thôn Khu Chợ	Năm 2025	Đổ BTXM đường giao thông nông thôn cấp C, D theo thiết kế mẫu ban hành tại Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn dài 200, trên tuyến bố trí rãnh thoát nước ngang, dọc qua đường	Số 214/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND xã Trần Phú	200,00	190,50	9,50		
17	Xây dựng đập mương Lọ Quỳnh, xã Trần Phú	Thôn Nà Táng	Năm 2025	xây dựng đập dài 20 mét cao 1,5m, đổ kênh BTXM dài 120m	Số 645/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Na Rì	300,00	285,50	14,50		
18	Bê tông đường Lùng Đứa - Vằng Mười, xã Trần Phú	Thôn Vằng Mười	Năm 2025	Đổ BTXM đường giao thông nông thôn cấp B theo thiết kế mẫu ban hành tại Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn dài khoảng 200, trí rãnh thoát nước ngang, dọc qua đường	Số 215/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND xã Trần Phú	239,60	228,00	11,60		
19	Xây dựng đập kênh Cốc Lồm, thôn Nà Vèn	Thôn Nà Vèn	Năm 2025	Xây mới đập, đổ kênh bê tông xi măng dài 600m	Sô 646/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Na Rì	498,75	475,00	23,75		
20	Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ và các phòng học Trường Tiểu học Trần Phú (trường chính)	Thôn Khau Moóc	Năm 2025	Cải tạo,sửa chữa: Nhà hiệu bộ; nền, hệ thống điện, cửa; cạo, trát tường các phòng học,...	Sô 623/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Na Rì	739,57	731,67	7,90		
21	Đường sản xuất ĐT256 - Khuổi Thán, xã Trần Phú	Thôn Nà Chót	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn cấp B áp dụng theo thiết kế mẫu ban hành tại Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 400m, rộng 3 m, dầy 18cm, BTXM mác 250#, đá 1x2, lót móng bằng cấp phối đá dăm dầy 12cm	Số 178/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Trần Phú	600,00	600,00	0,00	UBND xã Trần Phú	
22	Đường nội đồng Nà Túng, xã Trần Phú	Thôn Khuổi Mỹ	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn cấp B áp dụng theo thiết kế mẫu ban hành tại Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 200m,rộng 3 m, dầy 18cm, BTXM mác 250#, đá 1x2, lót móng bằng cấp phối đá dăm dầy 12cm	Số 176/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Trần Phú	200,00	200,00	0,00	UBND xã Trần Phú	
23	Bê tông đường sản xuất Khuổi Săm, xã Trần Phú	Thôn Nà Mới	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn cấp B áp dụng theo thiết kế mẫu ban hành tại Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 620m, rộng 3 m, dầy 18cm, BTXM mác 250#, đá 1x2.	Số 179/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Trần Phú	750,00	750,00	0,00	UBND xã Trần Phú	
24	Đường Hát Noong, xã Trần Phú	Thôn Nà Noong	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn cấp C áp dụng theo thiết kế mẫu ban hành tại Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 170m, rộng 3 m, dầy 16cm, BTXM mác 200#, đá 1x2, lót móng bằng cấp phối đá dăm dầy 10cm	Số 177/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Trần Phú	150,00	150,00	0,00	UBND xã Trần Phú	
25	Đường liên thôn Nà Vèn – Khuổi Mỹ, xã Trần Phú	Thôn Nà Vèn - Khuổi Mỹ	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn cấp B áp dụng theo thiết kế mẫu ban hành tại Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 550m, rộng 3 m, dầy 18cm, BTXM mác 250#, đá 1x2, lót móng bằng cấp phối đá dăm dầy 12cm	Số 180/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Trần Phú	700,00	665,00	35,00	UBND xã Trần Phú	
26	Sửa chữa Chợ Trần Phú, xã Trần Phú	Thôn Khu Chợ	Năm 2024-2025	Sửa chữa phần mái đình chợ, Nhà đình, tường rào và các hạng mục phụ trợ khác	Số 3383/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Na Rì	1.500,00	1425,00	75,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
27	Cải tạo, sửa chữa các công trình thủy lợi xã Trần Phú	Xã Trần Phú	Năm 2024-2025	Xây đập Nà Miêng, đồ kênh BTXM đá 1x2, mác 200#, dài khoảng 500m, BxH=30x30 theo thiết kế mẫu; Xây đập Phai Mên, đồ kênh BTXM đá 1x2, mác 200#, dài khoảng 300m, BxH=30x30 theo thiết kế mẫu		800,00	800,00	0,00		
A.7	Xã Cường Lợi					5.914,05	5648,95	265,10		
1	Đường ngõ xóm đến khu sản xuất	Thôn Nặm Dăm	Năm 2022	Đường GTNT cấp B chiều dài 185 m. - Thiết kế công tròn D30, D75 kết cấu vĩnh cửu bằng BTCT kết hợp với đá học xây vữa xi măng mác 100#.	Số 297/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	270,85	257,85	13,00	UBND xã Cường Lợi	
2	Xây dựng cầu Nà Chúa vào khu sản xuất	Thôn Nà Tát	Năm 2022	Cầu bản BTCT L=8m, đường 2 bên đầu cầu L=11,46m	Số 3532/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	628,10	599,85	28,25	Ban QLDA ĐTXD huyện	
3	Đường ngõ xóm thôn Nà Sang xã Cường Lợi	Thôn Nà Sang	Năm 2022	Đường GTNT cấp C, chiều dài L = 248 m. Xây kè mở rộng nền đường bằng đá học xây vữa xi măng mác 100#, dài 46m cao 2,2m.	Số 296/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	269,85	257,85	12,00	UBND xã Cường Lợi	
4	Đường ngõ xóm đến khu sản xuất (đoạn 2)	Thôn Nặm Dăm	Năm 2023	Đường GTNT cấp B, chiều dài 233m, bằng BTXM mác 250#, đá 2x4, dày 16cm, lót móng bằng cấp phối đá dăm loại 2, dày 12cm. Thiết kế công tròn D30, D75, D100, kết cấu vĩnh cửu bằng BTCT kết hợp với đá học xây vữa xi măng mác 100#.	Số 48/QĐ-UBND ngày 27/5/2023	371,25	349,51	21,74	UBND xã Cường Lợi	
5	Đường ngõ xóm thôn Nà Sang xã Cường Lợi (đoạn 2)	Thôn Nà Sang	Năm 2023	Đường GTNT cấp C, chiều dài 430m, bằng BTXM mác 200#, đá 2x4, dày 14cm, lót móng bằng cấp phối đá dăm loại 2, dày 10cm. Đặt công tròn D30, D50, phục vụ tưới tiêu thủy lợi.	Số 87a/QĐ-UBND ngày 27/5/2023	364,35	345,68	18,67	UBND xã Cường Lợi	
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hoá thôn Nà Sang	Thôn Nà Sang	Năm 2023	Xây nhà vệ sinh 02 ngăn. Xây dựng tường rào, cổng bằng gạch chỉ đặc vữa xi măng mác 100#, kết hợp rào thoáng bằng sắt hộp mạ kẽm. Xây dựng bán mái bằng khung sắt hộp mạ kẽm, mái lợp tôn. Cải tạo, sửa chữa sân bằng bê tông xi măng mác 200#, đá 1x2, dày 10cm. Đào xử lý lại nền nhà bị lún võng.	Số 185/QĐ-UBND ngày 6/12/2023	369,30	349,00	20,30	UBND xã Cường Lợi	
7	Xây dựng cầu Cốc Rươi	Thôn Nà Tát	Năm 2024	Chiều dài cầu khoảng 5m. Chiều rộng mặt cầu: Bmặt = 3,5 m. Mố, trụ xây đá học M75, mặt cầu bằng BTCT M200		369,30	349,00	20,30	Ban QLDA ĐTXD huyện	
8	Đường bê tông đường vào khu sản xuất Sịọ Dăm, thôn Nặm Dăm	Thôn Nặm Dăm	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài 270m; rộng 3m, đá 1x2, mác 250, dày 18cm. Đệm móng CPĐD loại 2 dày 12cm, đào khơi thông hệ thống thoát nước dọc.	Số 189/QĐ-UBND ngày 6/12/2023	369,30	349,00	20,30	UBND xã Cường Lợi	
9	Đường bê tông đường vào khu sản xuất Sịọ Dăm (đoạn 2), thôn Nà Nưa, xã Cường Lợi	Thôn Nà Nưa	Năm 2025	Đường GTNT loại B, chiều dài khoảng 300m	Số 123/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND xã Xuân Dương	315,00	300,00	15,00		
10	Sửa chữa nâng cấp đập, kênh mương Nà Sang	Thôn Nà Sang	Năm 2025	Kênh bê tông mác 150, mặt cắt kênh 30x30	Số 618/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Nà Rì	251,70	237,28	14,42		
11	Đường vào khu sản xuất Pác Phai, thôn Nà Sang	Thôn Nà Sang	Năm 2025	Đường GTNT cấp B, chiều dài khoảng 500 m	Số 304/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã	244,80	232,80	12,00		
12	Đường vào khu sản xuất Rọ Nghiều - Cam Lặc, thôn Nà Tát	Thôn Nà Tát	Năm 2025	Đường GTNT cấp B, chiều dài khoảng 500 m	Số 305/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã	244,80	232,80	12,00		

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
13	Đường bê tông từ cầu Nà Chúa vào khu sản xuất	Thôn Nà Tát	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài khoảng 200m; rộng 3m, đá 1x2, mác 250, dày 18cm. Đệm móng CPDD loại 2 dày 12cm.	Số 307/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã Cường Lợi	257,80	252,40	5,40		
14	Đường bê tông đường vào khu sản xuất Sịọ Dăm, thôn Nặm Dăm (đoạn 2)	Thôn Nặm Dăm	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài khoảng 150 m; rộng 3m, đá 1x2, mác 250, dày 18cm. Đệm móng CPDD loại 2 dày 12cm, đào khơi thông hệ thống thoát nước dọc tuyến.	Số 306/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã Cường Lợi	187,65	184,93	2,72		
15	Đổ bê tông đường ngõ xóm Nà Tát, xã Cường Lợi	Thôn Nà Tát	Năm 2024	Đường GTNT cấp B dài khoảng 1200m theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ- SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 245/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cường Lợi	1.400,00	1351,00	49,00	UBND xã Cường Lợi	
A.8	Xã Cự Lễ					18.275,97	17494,23	781,74		-
1	Xây dựng mương Phai Hin - Khuổi Bốc	Thôn Nà Dài	Năm 2022	Kênh bê tông M200 đá 1x2, kích thước 30x40 chiều dài 695,0m;	Số 263/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	698,60	662,10	36,50	UBND xã Cự Lễ	
2	Đổ bê tông đường QL3B -Pá Deng - Kéo Pút	Thôn Khau Pản	Năm 2022	Chiều dài tuyến L= 928 m (Bao gồm cả nút giao), mặt đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 16cm, nền đường rộng 4 m, lề 0,5m. Độ dốc ngang mặt đường 2%, độ dốc ngang lề đường 4%. Móng CPDD dày 12cm	Số 267/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.123,50	1070,00	53,50	UBND xã Cự Lễ	
3	Đường bê tông nội thôn Khuổi Quân	Thôn Khuổi Quân	Năm 2023	Chiều dài tuyến L= 332 m (Bao gồm cả nút giao), mặt đường BTXM M200, rộng 2m, chiều dày 14cm, lề 0,5m.	Số 108/QĐ-UBND ngày 14/04/2023	315,00	300,00	15,00	UBND xã Cự Lễ	
4	Đường bê tông QL3B, Cốc Xá- Khuổi Luông	Thôn Pò Ri	Năm 2023	Chiều dài tuyến đường 771,00m. Mặt cắt ngang: Bm = 3.0m, dốc ngang i = 2%, Lề đường = 0.5m; dốc lề i = 4%, Mặt đường đổ BTXM M250# đá 2x4 dày 16cm.	Số 93/QĐ-UBND ngày 25/04/2023	945,00	900,00	45,00	UBND xã Cự Lễ	
5	Đường nội thôn QL3B -Nà Dài	Thôn Nà Dài	Năm 2023	Chiều dài tuyến L= 570 m (Bao gồm cả nút giao), mặt đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 16cm, nền đường rộng 4 m, lề 0,5m.	Số 86/QĐ-UBND ngày 25/04/2023	783,00	736,90	46,10	UBND xã Cự Lễ	
6	Đường bê tông Cặm Mjàu - Nộc Pầu	Thôn Cặm Mjàu	Năm 2023	Chiều dài tuyến đường 350,0m. Mặt cắt ngang: Bm = 3.0m, dốc ngang i = 2%, Lề đường = 0.5m; dốc lề i = 4%, Mặt đường đổ BTXM M250# đá 2x4 dày 16cm	Số 83/QĐ-UBND ngày 11/04/2023	404,25	385,00	19,25	UBND xã Cự Lễ	
7	Mương thủy lợi Cốc Mươi	Thôn Khuổi Quân	Năm 2024	Ổng dẫn nước dài khoảng 1000m		846,40	800,00	46,40	Ban QLDA ĐTXD huyện	
8	Mương phai Nà Chá	Thôn Bàn Pò	Năm 2024	Chiều dài tuyến là 60m mặt cắt kênh BxH = 30x40 cm; Ngoài thiết kế mẫu Ổng thép dẫn nước từ đầu đập D250 đoạn 6m chiều dài tuyến 228m, Ổng HDPE dẫn nước qua suối D90 đoạn 40m chiều dài tuyến 200m. Đầu đập gia cố một phai chặn nước BTXM M250#, đá 1x2.Trên tuyến đường ống bố trí trụ giữ ống, hố ga, van.	Số 281/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	481,40	455,00	26,40	UBND xã Cự Lễ	
9	Đổ bê tông Khuổi Dia	Thôn Khau Ngoà	Năm 2024	Chiều dài tuyến L= 495 m (Bao gồm cả nút giao), Mặt đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 18cm, nền đường rộng 4 m, lề 0,5m	Số 285/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	698,30	660,00	38,30	UBND xã Cự Lễ	
10	Đổ bê tông đường sản xuất Cốc Môn	Thôn Pò Pái	Năm 2024	Chiều dài tuyến L= 315 m (Bao gồm cả nút giao), Mặt đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 18cm, nền đường rộng 4 m, lề 0,5m	Số 286/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	454,00	429,10	24,90	UBND xã Cự Lễ	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
11	Mở mới đường sản xuất Cặm Mjầu - Thôm Phéc	Thôn Cặm Mjầu	Năm 2025	Chiều dài tuyến L= 600 m , Mật đường đất, nền đường rộng 4 m,	Số 642/QĐ-UBNDngày 14/3/2025 của	525,00	500,00	25,00		
12	Mở mới đường sản xuất Cặm Mjầu – Cốc Cọng	Thôn Cặm Mjầu	Năm 2025	Chiều dài tuyến L= 700 m, mật đường đất, nền đường rộng 4 m	Số 643/QĐ-UBNDngày 14/3/2025 của	630,00	600,00	30,00		
13	Mở mới đường sản xuất thôn Khau Pần	Thôn Khau Pần	Năm 2025	Chiều dài tuyến L= 1000 m, Mật đường đất, nền đường rộng 4 m,	Số 625/QĐ-UBNDngày 14/3/2025 của	945,00	900,00	45,00		
14	Đường bê tông Khuổi Cuồng	Thôn Nà Dài	Năm 2025	Chiều dài tuyến 500m, Mật đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 18cm, nền đường rộng 4 m, lề 0,5m	Số 341/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Cự Lễ	627,46	612,55	14,91		
15	Đường bê tông Quốc lộ 279 - Nà Mạ	Thôn Pò Pái	Năm 2025	Chiều dài tuyến 600m, Mật đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 18cm, nền đường rộng 4 m, lề 0,5m	Số 342/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Cự Lễ	627,46	612,56	14,90		
16	Nâng cấp đường QL3B - Khuổi Cuồng đoạn Km 1+ 800 đến Km 2+900, xã Cự Lễ	Thôn Nà Dài	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 1.100 m	Số 252/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cự Lễ	1.540,00	1540,00	0,00	UBND xã Cự Lễ	
17	Nâng cấp đường ngõ xóm QL3B- Cốc Bậy, thôn Khau Ngòa, xã Cự Lễ	Thôn Khau Ngòa	Năm 2024	Đường GTNT cấp C áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài 310 m	Số 256/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cự Lễ	320,00	320,00	0,00	UBND xã Cự Lễ	
18	Nâng cấp đường nội thôn Khau Pần (đoạn nhà ông Sơn – nhà ông Bạc), xã Cự Lễ	Thôn Khau Pần	Năm 2024	Đường GTNT cấp C áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài 300 m	Số 253/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cự Lễ	300,00	300,00	0,00	UBND xã Cự Lễ	
19	Nâng cấp đường ngõ xóm Bắc Sao, thôn Khuổi Quân, xã Cự Lễ	Thôn Khuổi Quân	Năm 2024	Đường GTNT cấp C áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài 200 m	Số 251/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cự Lễ	250,00	237,50	12,50	UBND xã Cự Lễ	
20	Nâng cấp đường ngõ xóm Thâm Pét, thôn Khuổi Quân, xã Cự Lễ	Thôn Khuổi Quân	Năm 2024	Đường GTNT cấp C áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài 200 m	Số 250/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cự Lễ	250,00	237,50	12,50	UBND xã Cự Lễ	
21	Nâng cấp đường ngõ xóm Sọ Bép, thôn Khuổi Quân, xã Cự Lễ	Thôn Khuổi Quân	Năm 2024	Đường GTNT cấp C áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài 200 m	Số 254/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cự Lễ	250,00	237,50	12,50	UBND xã Cự Lễ	
22	Nâng cấp đường sản xuất Mạy Ô 1, thôn Khuổi Quân, xã Cự Lễ	Thôn Khuổi Quân	Năm 2024	Mặt đường bê tông 3x18cm chiều dài 600m	Số 255/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cự Lễ	1.000,00	950,00	50,00	UBND xã Cự Lễ	
23	Nâng cấp cải tạo đường trục thôn Khuổi Quân từ QL 279 đến thôn Khuổi Quân đoạn 0 đến km 1+500, xã Cự Lễ	Thôn Khuổi Quân	Năm 2024	Mặt đường bê tông 3x18cm chiều dài 1300m	Số 249/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cự Lễ	1.600,00	1520,00	80,00	UBND xã Cự Lễ	
24	Nâng cấp, cải tạo các công trình phụ trợ, chợ xã Cự Lễ	Thôn Khau An	Năm 2024	Cải tạo, nâng cấp, bổ sung các hạng mục chợ xã Cự Lễ (01 nhà vệ sinh; 01 bể chứa nước; biển hiệu chợ; bảng nội quy...)	Số 3384/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Nà	361,60	343,52	18,08	Ban QLDA ĐTXD huyện	
25	Sửa chữa trường Mầm non Cự Lễ, xã Cự Lễ	Thôn Pò Ri	Năm 2024-2025	Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	Số 3385/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Nà	2.000,00	1900,00	100,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
26	Sửa chữa cầu Nà Lặng, xã Cư Lễ	Thôn Nà Lặng	Năm 2024	Xây tường cánh; Gia cố lòng cầu và đổ BTXM hai đầu cầu	Số 3386/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Na	300,00	285,00	15,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
A.9	Xã Đồng Xá					14.238,37	13664,80	573,57		-
1	Đường bê tông Khuổi Nạc	Thôn Khuổi Nạc	Năm 2022	Đường bê tông loại B; Chiều dài 937m, chiều rộng 3 m ; BTXM dày 16cm M250, cấp phối đá dăm dày 12cm.	Số 163/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1.316,80	1253,80	63,00	UBND xã Đồng Xá	
2	Nhà Văn hóa thôn Lũng Tao	Thôn Lũng Tao	Năm 2022	Nhà Văn hóa thôn quy mô 50 chỗ ngồi (kí hiệu: VHT-50A).	Số 169a/QĐ-UBND ngày 13/9/2022	420,00	400,00	20,00	UBND xã Đồng Xá	
3	Đường bê tông vào Trạm y tế xã Đồng Xá	Xã Đồng Xá	Năm 2022	Đường bê tông loại B; Chiều dài 65,4m, chiều rộng 3 m; BTXM dày 16cm M250, cấp phối đá dăm dày 12cm.	Số 164/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	84,00	80,00	4,00	UBND xã Đồng Xá	
4	Nhà Văn hóa thôn Khuổi Nà	Thôn Khuổi Nà	Năm 2023	Nhà Văn hóa thôn quy mô 80 chỗ ngồi (kí hiệu: VHT-80A).	Số 116/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	480,00	450,00	30,00	UBND xã Đồng Xá	
5	Xây mới nhà Văn hóa thôn Nà Thác	Thôn Nà Thác	Năm 2023	Nhà Văn hóa thôn quy mô 100 chỗ ngồi (kí hiệu: VHT-100).	Số 119/QĐ-UBND ngày 06/6/2023	590,00	550,00	40,00	UBND xã Đồng Xá	
6	Nhà Văn hóa thôn Kện Cò	Thôn Kện Cò	Năm 2024	Nhà Văn hóa thôn quy mô 50 chỗ ngồi – Có hiên tây (kí hiệu: VHT-50A).	Số 253/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	420,00	400,00	20,00	UBND xã Đồng Xá	
7	Đường liên thôn Nà Thác - Khuổi Nà	Xã Đồng Xá	Năm 2023	Đường bê tông loại B; Chiều dài 600m, chiều rộng 3m; BTXM dày 16cm M250, cấp phối đá dăm dày 12cm, rộng 3m, dài cấp phối 464m.	Số 88/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	735,00	700,00	35,00	UBND xã Đồng Xá	
8	Đường bê tông Khuổi Tề	Thôn Nà Thác	Năm 2023	Đường bê tông loại B; Chiều dài 569m, chiều rộng 3m; BTXM dày 16cm M250, cấp phối đá dăm dày 12cm, rộng 3m, dài 250m.	Số 95/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	644,88	624,38	20,50	UBND xã Đồng Xá	
9	Đường bê tông Nà Khanh - Khuổi Nạc	Xã Đồng Xá	Năm 2024	Đường bê tông loại B; Chiều dài 814m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250.	Số 251/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	961,50	900,00	61,50	UBND xã Đồng Xá	
10	Đường bê tông Nà Khanh	Thôn Nà Khanh	Năm 2024	Đường bê tông loại B; Chiều dài 590m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250.	Số 252/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	681,60	646,60	35,00	UBND xã Đồng Xá	
11	Nhà Văn hóa thôn Khuổi Cây	Thôn Khuổi Cây	Năm 2024	Nhà Văn hóa thôn quy mô 50 chỗ ngồi – Có hiên tây (kí hiệu: VHT-50A).	Số 254/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	420,00	400,00	20,00	UBND xã Đồng Xá	
12	Nhà Văn hóa thôn Khuổi Nạc	Thôn Khuổi Nạc	Năm 2025	Nhà Văn hóa thôn quy mô 50 chỗ ngồi – Có hiên tây (kí hiệu: VHT-50A).	Số 247/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Đồng Xá	420,00	400,00	20,00		
13	Đường bê tông Nà Thác -Khuổi Duốc	Thôn Nà Thác	Năm 2025	Đường bê tông loại B; Chiều dài khoảng 1000m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250.	Số 246/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Đồng Xá	1.050,00	1000,00	50,00		
14	Đường bê tông Khuổi Cây	Thôn Khuổi Cây	Năm 2025	Đường bê tông loại B; Chiều dài khoảng 1000m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250.	Số 248/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Đồng Xá	1.050,00	1000,00	50,00		

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
15	Đường bê tông Nà Thác - Khuổi Tề	Thôn Nà Thác	Năm 2025	Đường bê tông loại B; Chiều dài khoảng 730m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250.	Số 245/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Đồng Xá	841,45	828,45	13,00		
16	Đường bê tông Nà Vạng – Vàng Nội, xã Đồng Xá	Thôn Nà Vạng	Năm 2024	Đường bê tông loại B theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn; Chiều dài khoảng 800m	Số 215/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Đồng Xá	1.000,00	1000,00	0,00	UBND xã Đồng Xá	
17	Đường bê tông Nặm Giàng – Nà Puôi, xã Đồng Xá	Thôn Nặm Giàng	Năm 2024	Đường bê tông loại B theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn; Chiều dài khoảng 600m	Số 213/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Đồng Xá	723,14	723,14	0,00	UBND xã Đồng Xá	
18	Đường bê tông Chợ Chùa – Phiêng Nén thôn Chợ Chùa, xã Đồng Xá	Thôn Chợ Chùa,	Năm 2024	Đường bê tông loại B theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn; Chiều dài khoảng 900m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250	Số 214/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Đồng Xá	1.000,00	950,00	50,00	UBND xã Đồng Xá	
19	Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước Thôn Chợ, xã Đồng Xá	Thôn Chợ, xã Đồng Xá	Năm 2024	Cải tạo, xây rãnh thoát nước đường dài khoảng 500m		1.000,00	958,43	41,57		
20	Sửa chữa, nâng cấp đập và mương Nà Am, xã Đồng Xá	Thôn Nà Quán, xã Đồng Xá	Năm 2024	Sửa chữa thân đập, mương dài khoảng 1.500m		400,00	400,00	0,00		
A.10	Xã Văn Lang					14.360,08	13701,68	658,40		-
1	Xây dựng phòng học bộ môn trường TH&THCS Lạng San, xã Văn Lang	Xã Văn Lang	Năm 2022	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 04 phòng học, 01 gian cầu thang, hành lang trước với tổng diện tích sàn xây dựng là 422,98m2. Mặt bằng chữ nhật gồm 7 gian, chiều dài 25,42m, chiều rộng 8,32m. Bước gian 3,6m, nhịp chính 6,0m, nhịp phụ 1,8m, chiều cao tầng 3,6m và các hạng mục phụ trợ	Số 3569/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.978,05	1883,00	95,05	Ban QLDA ĐTXD huyện	
2	Cải tạo nâng cấp đường trục thôn Cốc Sâu - Bàn Sáng, xã Văn Lang	Thôn Bàn Sáng	Năm 2023	Xây dựng đường bê tông M250, dài 1.180m, mặt đường 3m, dày 0,16cm, đổ bê tông đáy, rãnh thoát nước 64,3m, xây gạch chỉ rãnh thoát nước (vữa XM mác 75 PCB30) dài 130,28m, đặt 10 cống tròn D50	Số 687/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.886,59	1788,95	97,64	UBND xã Văn Lang	
3	Nhà văn hóa thôn To Đoóc xã Văn Lang	Thôn To Đoóc	Năm 2023	Nhà văn hóa 80 chỗ ngồi (VHT-80A)	Số 165/QĐ-UBND ngày 21/09/2023	400,00	380,00	20,00	UBND xã Văn Lang	
4	Nhà văn hóa thôn Nà Diệc xã Văn Lang	Thôn Nà Diệc	Năm 2023	Thiết kế mẫu 80 chỗ ngồi - có hiên tây (ký hiệu VHT -80B)	Số 686/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	400,00	380,00	20,00	UBND xã Văn Lang	
5	Xây dựng nhà đa năng Trường TH&THCS Lạng San (trường chính cấp Tiểu học)	Thôn Chợ Mới, xã Văn Lang	Năm 2024	Diện tích xây dựng 450m2, đạt chuẩn quốc gia theo Phụ lục 3 Thông tư 13/2020/TT-BGD ngày 26/5/2020		2.123,00	2006,30	116,70	Ban QLDA ĐTXD huyện	
6	Đường điện 0,4 KV đoạn nhà Văn hóa Thắm Mu, xã Văn Lang	Thôn Thắm Mu	Năm 2024	Chiều dài L=1000m		300,00	283,50	16,50	Ban QLDA ĐTXD huyện	
7	Xây dựng cầu dân sinh Nà Kham thôn Nà Đường, xã Văn Lang	Thôn Nà Đường	Năm 2024	Cầu BTCT chiều dài L= 5m, r=3,5m bao gồm cả lan can cầu, r(mặt sử dụng)=3m, xây trụ đỡ giữa cầu, kê hai bên trống sỏi chân cầu thượng, hạ lưu L=20m, h=3m, r(đáy)=1,5m, r(mặt)=0,5m, đổ bê tông đường 02 bên cầu mác 200, nốt đáy bằng đá 1x2 dày 0,12m, L=150m, r=3m, h=0,18m		300,00	283,50	16,50	Ban QLDA ĐTXD huyện	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
8	Xây dựng cầu sản xuất Văng Sắt thôn Cốc Phia, xã Văn Lang	Thôn Cốc Phia	Năm 2025	Cầu BTCT chiều dài 8m, mặt cầu rộng 3m	Số 544/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của	1.575,00	1500,00	75,00		
9	Cải tạo, nâng cấp đường sản xuất Bản Kén - Nặm Dân	Bản Kén, xã Vành Lang	Năm 2025	Đường giao thông loại B, mặt đường rộng 3m, bê tông dày 18cm, chiều dài khoảng 1.400m	Số 338/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của	1.458,43	1388,98	69,45		
10	Đường trục thôn Chợ Cũ, xã Văn Lang	Thôn Chợ Cũ	Năm 2025	Chiều dài 600m, mặt đường rộng 3m, móng lót đá dăm (bây) dày 12cm, tổng dày 18cm có 2 vị trí đặt cống D50	Số 337/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của	671,01	669,75	1,26		
11	Nâng cấp, cải tạo đường Cốc Hồng - Cốc Lầy thôn Nà Đường xã Văn Lang	Thôn Nà Đường	Năm 2024	Dài khoảng 460 m, rộng=3m; dày 0,18 m; Móng đường lót cấp phối đá dăm dày 0,12 m, (theo thiết kế mẫu); kê đá học dài khoảng 50 m, cao 2,2m	Số 278/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND xã Văn Lang	662,00	662,00	0,00	UBND xã Văn Lang	
12	Đổ bê tông sân Trường TH&THCS Văn Lang, xã Văn Lang	Thôn Chợ Mới	Năm 2024	Đổ bê tông sân trường	Số 280/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND xã Văn Lang	106,00	100,70	5,30	UBND xã Văn Lang	
13	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Văn Lang, điểm trường Bản Sáng	Thôn Bản Sáng	Năm 2024	Xây dựng tường bao cổng trường, đổ bê tông sân trường, xây kè, mương nước thải Trường mầm non Văn Lang (điểm trường Bản Sáng)	Số 3380/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Nà Bì	700,00	665,00	35,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
14	Sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Văn Lang, điểm trường Ân Tình	Thôn Nà Lặng	Năm 2024-2025	Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ khác	Số 3376/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Nà Bì	1.800,00	1710,00	90,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
A.11	Xã Văn Vũ					12.657,53	12.133,67	523,86		-
1	Đường bê tông Thôm Khon - Khuổi Tàn (GD1)	Thôn Thôm Khon	Năm 2022	Đường bê tông rộng 3m, dày 16cm theo thiết kế mẫu dài 865m	Số 687/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	1.050,00	1000,00	50,00	UBND xã Văn Vũ	
2	Đường bê tông Thôm Khinh - Khuổi Khuông	Thôn Thôm Khinh	Năm 2022	Đường bê tông rộng 3m, dày 16cm theo thiết kế mẫu dài 631,2m	Số 689a/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	774,67	737,67	37,00	UBND xã Văn Vũ	
3	Đường bê tông Nà Tùm - Khuổi Phây	Thôn Khuổi Phây	Năm 2023	Đường bê tông rộng 3m, dày 16cm theo thiết kế mẫu dài 537m	Số 755/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	686,50	650,00	36,50	UBND xã Văn Vũ	
4	Nhà văn hóa thôn Pò Rán	Thôn Pò Rán	Năm 2023	Nhà Văn hóa 80 chỗ ngồi theo thiết kế mẫu	Số 145a/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	420,35	399,56	20,79	UBND xã Văn Vũ	
5	Đường bê tông Rạo Vải - Cốc Hón	Thôn Khuổi Mụ	Năm 2023	Đường bê tông rộng 3m, dày 16cm theo thiết kế mẫu dài 492,3m	Số 136a/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	663,50	630,00	33,50	UBND xã Văn Vũ	
6	Đường bê tông Khuổi Tàn	Thôn Thôm Khon	Năm 2023	Đường bê tông rộng 3m, dày 16cm theo thiết kế mẫu dài 483m	Số 166/QĐ-UBND ngày 5/7/2023	685,00	650,00	35,00	UBND xã Văn Vũ	
7	Đường bê tông Chất Lường - Nà Tòng	Thôn Nà Cầm	Năm 2024	Đường bê tông rộng 3m, dày 18cm theo thiết kế mẫu dài 303m	Số 325/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	846,40	800,00	46,40	UBND xã Văn Vũ	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
8	Đường bê tông Cốc Cọ - Tàng Luông	Thôn Nà Ca	Năm 2024	Đường bê tông rộng 3m, dày 18cm theo thiết kế mẫu dài 310m	Số 321/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	457,20	431,80	25,40	UBND xã Văn Vũ	
9	Đường bê tông ngõ xóm Nà Quáng	Thôn Nà Quáng	Năm 2024	Đường bê tông rộng 3m, dày 18cm theo thiết kế mẫu dài 425m	Số 324/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	846,40	800,00	46,40	UBND xã Văn Vũ	
10	Nhà văn hóa thôn Nặm Rặc	Thôn Nặm Rặc	Năm 2024	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 50 chỗ ngồi theo thiết kế mẫu	Số 323/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	338,60	320,00	18,60	UBND xã Văn Vũ	
11	Nhà văn hóa Thôn Khinh, xã Văn Vũ	Thôn Thôm Khinh	Năm 2025	Nhà văn hóa thôn quy mô 120-150 chỗ ngồi	Số 60/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của UBND xã Văn Vũ	600,00	569,93	30,07		
12	Đường bê tông Pò Lải - Xum Chộc	Thôn Pò Lải	Năm 2025	Đường GTNT cấp B theo thiết kế mẫu rộng 3m, dày 18cm, dài khoảng 330m	Số 368/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã Văn Vũ	454,70	433,00	21,70		
13	Đường bê tông thôn Khuổi Phầy	Thôn Khuổi Phầy	Năm 2025	Đường GTNT cấp B theo thiết kế mẫu rộng 3m, dày 18cm, dài khoảng 400 m	Số 370/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã Văn Vũ	620,00	603,50	16,50		
14	Nhà văn hóa thôn Thôm Khon	Thôn Thôm Khon	Năm 2025	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 80 chỗ ngồi theo thiết kế mẫu	Số 62/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND xã Văn Vũ	500,00	485,00	15,00		
15	Đường bê tông Pác Ót, thôn Thôm Eng	Thôn Thôm Eng	Năm 2025	Đường GTNT cấp B theo thiết kế mẫu rộng 3m, dày 18cm, dài khoảng 300m	Số 372/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã Văn Vũ	420,00	400,00	20,00		
16	Đường bê tông Khuổi Tàn (giai đoạn 2)	Thôn Khuổi Tàn	Năm 2025	Đường GTNT cấp B theo thiết kế mẫu rộng 3m, dày 18cm, dài khoảng 540 m	Số 63/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND xã Văn Vũ	594,21	573,21	21,00		
17	Đường bê tông Khuổi Tàn (GD3), xã Văn Vũ	Thôn Khuổi Tàn	Năm 2024	Áp dụng hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường GTNT loại B. Quy mô: Mặt đường BTXM mác 250#, đá 1x2, dày 18cm, XMPC 30, chiều dài khoảng L= 394m;	Số 285/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND xã Văn Vũ	700,00	700,00	0,00	UBND xã Văn Vũ	
18	Đường bê tông Pác Rọ - Khuổi Rịa thôn Khuổi Vạc, xã Văn Vũ	Thôn Khuổi Vạc	Năm 2024	Áp dụng hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường GTNT loại B. Quy mô: Mặt đường BTXM mác 250#, đá 1x2, dày 18cm, XMPC 30, chiều dài khoảng L= 570m;	Số 284/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND xã Văn Vũ	700,00	700,00	0,00	UBND xã Văn Vũ	
19	Sửa chữa Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Văn Vũ	Thôn Pò Cau	Năm 2024	Sửa chữa nhà lớp học nhà bếp, tường rào và các hạng mục phụ trợ khác	Số 3381/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của	1.000,00	950,00	50,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
20	Sửa chữa ngầm Nà Hèo, thôn Nà Deng, xã Văn Vũ	Thôn Nà Deng	Năm 2024	Cải tạo sửa chữa mặt, thân ngầm và đường dẫn 2 bên ngầm		300,00	300,00	0,00		
A.12	Xã Văn Minh					13.527,72	12980,72	547,00		-
1	Đường trục thôn từ Nhà văn hóa thôn Nà Phệt - Vằng Phệt	Thôn Nà Phệt	Năm 2022	Đường giao thông nông thôn loại B, mặt đường BTXM M250 rộng 3 m, dày 16 cm, móng cấp phối đá dăm dày 12 cm, Chiều dài tuyến 550 m	Số 282/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	737,25	702,25	35,00	UBND xã Văn Minh	
2	Nhà Văn hóa thôn Nà Mực	Thôn Nà Mực	Năm 2022	Nhà văn hóa thôn nhà cấp IV, rộng 104,6 m2, quy mô 80 chỗ ngồi	Số 283/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	420,00	400,00	20,00	UBND xã Văn Minh	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
3	Nhà Văn hóa thôn Nà Deng	Thôn Nà Deng	Năm 2022	Nhà văn hóa thôn nhà cấp IV, rộng 104,6 m2, quy mô 80 chỗ ngồi	Số 284/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	420,00	400,00	20,00	UBND xã Văn Minh	
4	Nhà Văn hóa thôn Khuổi Tục	Thôn Khuổi Tục	Năm 2022	Nhà văn hóa thôn nhà cấp IV, rộng 104,6 m2, quy mô 80 chỗ ngồi	Số 285/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	420,00	400,00	20,00	UBND xã Văn Minh	
5	Đường trục thôn Khuổi Liềng	Thôn Khuổi Liềng	Năm 2023	Đường giao thông nông thôn loại B, mặt đường BTXM M250 rộng 3 m, dày 16 cm, móng cấp phối đá dăm dày 12 cm, Chiều dài tuyến 817 m	Số 63b/QĐ-UBND ngày 08/05/2023	1.190,59	1127,73	62,86	UBND xã Văn Minh	
6	Đường trục thôn Pác Liềng - Nà Ngòa	Thôn Pác Liềng, Nà Ngòa	Năm 2023	Đường giao thông nông thôn loại B, mặt đường BTXM M250 rộng 3 m, dày 16 cm, móng cấp phối đá dăm dày 12 cm, Chiều dài tuyến 1.158 m	Số 63a/QĐ-UBND ngày 08/05/2023	1.497,28	1422,43	74,85	UBND xã Văn Minh	
7	Đường trục thôn Vằng Kho, thôn Khuổi tục	Thôn Khuổi Tục	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn loại B, mặt đường BTXM M250 rộng 3 m, dày 18 cm, móng cấp phối đá dăm dày 12 cm, Chiều dài tuyến 1.1020 m	Số 191/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	1.513,20	1430,00	83,20	UBND xã Văn Minh	
8	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Khuổi Khiếu , thôn Nà Ro	Thôn Nà Ro	Năm 2024	Xây dựng mương bê tông 30 x 30, đáy kênh rộng 54cm dày 15cm, thành kênh cao 30cm, dày 12cm, chiều dài kênh 2.128 m	Số 192/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	1.031,20	974,50	56,70	UBND xã Văn Minh	
9	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Cốc Lái, thôn Khuổi Tục	Thôn Khuổi Tục	Năm 2024	Đổ bê tông kênh, Chiều dài L= 270m, kích thước kênh 0,3m x 0,3m, chiều dày 12cm	Số 190/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	179,90	170,00	9,90	UBND xã Văn Minh	
10	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Hát Pái, thôn Nà Dụ	Thôn Nà Dụ	Năm 2025	Đập, kênh bê tông mác 150, mặt cắt kênh 30x30; chiều dài khoảng 400m;	Số 239/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Văn Minh	169,50	160,00	9,50		
11	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Sàng Lường, thôn Nà Mực	Thôn Nà Mực	Năm 2025	Đập, kênh bê tông mác 150, mặt cắt kênh 30x30; chiều dài khoảng 1000m;	Số 240/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Văn Minh	420,00	400,00	20,00		
12	Cải tạo đường điện 0,4 KV thôn Nà Mực, xã văn Minh	Thôn Nà Mực	Năm 2025	Xây dựng 700m đường dây 0,4 KV; xây mới 18 cột BT vuông H8, 5 B chế tạo theo TCVN, móng cột bê tông cốt thép	Số 616/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Nà Mịch	414,89	394,89	20,00		
13	Cải tạo đường điện 0,4 KV thôn Khuổi Tục, xã Văn Minh	Thôn Khuổi Tục	Năm 2025	Xây dựng 1500m đường dây 0,4 KV; xây mới 40 cột BT vuông H8, 5 B chế tạo theo TCVN, móng cột bê tông cốt thép	Số 617/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Nà Mịch	559,00	532,00	27,00		
14	Cải tạo đường điện 0,4 KV thôn Khuổi Piầu - Nà Mực, xã Văn Minh	Thôn Nà Mực	Năm 2025	Xây dựng 1500m đường dây 0,4 KV; xây mới 50 cột BT vuông H8, 5 B chế tạo theo TCVN, móng cột bê tông cốt thép	Số 615/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Nà Mịch	1.050,00	1000,00	50,00		
15	Đường trục thôn đến nhà văn hóa Khuổi Liềng, xã Văn Minh	Thôn Khuổi Liềng	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn loại B, mặt đường BTXM M250 rộng 3 m, dày 18 cm, móng cấp phối đá dăm dày 12 cm, Chiều dài khoảng 400 m	Số 238/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Văn Minh	605,28	593,18	12,10		
16	Đường trục thôn Nà Piệt, xã Văn Minh	Thôn Nà Piệt	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn loại B, mặt đường BTXM M250 rộng 3 m, dày 18 cm, móng cấp phối đá dăm dày 12 cm, Chiều dài khoảng 310 m	Số 241/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Văn Minh	470,55	462,16	8,39		
17	Đường ngõ xóm Khuổi Piầu thôn Nà Mực, xã Văn Minh	Thôn Nà Mực, xã Văn Minh	Năm 2024	Đường GTNT cấp B, Chiều dài tuyến khoảng 500 m, Mặt đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 18cm	Số 18/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND xã Văn Minh	700,00	700,00	0,00	UBND xã Văn Minh	
18	Đường trục xã từ Quốc lộ 279- Nà Dụ, xã Văn Minh	Thôn Nà Dụ, xã Văn Minh	Năm 2024	Đường GTNT cấp B, Chiều dài tuyến 800 m, Mặt đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 18cm.	Số 189/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND xã Văn Minh	1.379,08	1379,08	0,00	UBND xã Văn Minh	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
19	Nâng cấp mương Thôn Ngân thôn Khuổi Liềng, xã Văn Minh	Thôn Khuổi Liềng, xã Văn Minh	Năm 2024	Theo Quyết định số 283/QĐ-SNN ngày 20/9/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT, Chiều dài kênh mương khoảng 230m. Kết cấu thành kênh, đáy kênh đổ bê tông M200,thành kênh dày12cm, đáy kênh dày15cm; bxxh=30x30cm	Số 188/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND xã Văn Minh	350,00	332,50	17,50	UBND xã Văn Minh	
A.13	Xã Sơn Thành					15.923,95	15260,95	663,00		-
1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi đập Cốc Mạ, thôn Nà Pàn	Thôn Nà Pàn	Năm 2022	Mương bê tông dày 0,12m dài 1.200m - Đổ tấm nắp mương bê tông cốt thép dày 12cm(115tấm). - Xây dựng kè bảo vệ mương bằng đá học dài 133,5m	Số 309a/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	1.047,00	997,00	50,00	UBND xã Sơn Thành	
2	Nâng cấp đường vào khu sản xuất Nà Khon	Thôn Nà Khon	Năm 2022	- Tổng chiều dài tuyến đường: 538,0m - Chiều rộng móng đường: 3m; Chiều rộng mặt đường BTXM: 3m (Mặt đường BTXM dày 16cm, mác 250, móng đường cấp phối đá dăm dày 12cm, có rãnh mương thoát nước bên lề đường).	299b/QĐ-UBND ngày 02/10/2022	701,00	668,00	33,00	UBND xã Sơn Thành	
3	Đập, mương Pứt Cầu thôn Pò Chệt	Thôn Pò Chệt	Năm 2022	Thiết kế cửa thu nước đầu kênh tại cọc CT L=4,9m; đoạn 1 thiết kế kênh tưới dài L=266,6m mặt cắt bxxh=30x40 cm kết cấu đá 1x2 dày 15cm, thành kênh dày 12cm; đoạn 2 (nối tiếp đoạn 1): Thiết kế tuyến kênh tưới kết hợp kênh tiêu dài L=69,3m, bxxh=100x100cm kết cấu Bt M200, đá 1x2	Số 3757/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	393,94	380,00	13,94	Ban QLDA ĐTXD huyện	
4	Trạm bơm điện thôn Nà Khon	Thôn Nà Khon	Năm 2023	Nhà trạm bơm kích thước (3,0x3,0x3,0)m, đường dẫn nước từ bể hút đến máy bơm bằng ống HDPE D110, PN6, chiều dài L=18,74m, đường dẫn nước từ máy bơm đến bể xả bằng HDPE D110, PN6 chiều dài nhánh N L=510,0m; chiều dài nhánh M L=520,2m; 02 bể xả tại điểm cuối 02 nhánh, kết cấu BTM200, đá 1x2 kích thước (1,5x0,8x1,0)m, trên tuyến thiết kế 3 cống tưới kết cấu BT M200, đá 12 (Tưới 7,0ha ruộng lúa 2 vụ)	Số 1108/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	442,50	422,50	20,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
5	Đường bê tông Bán Cầu - Khuổi Kháp	Thôn Khuổi Kháp	Năm 2023	- Xây dựng đường bê tông dài 368,2m, rộng 3m, dày 16cm - Bù vênh mặt đường bằng cấp phối đá dăm trên 4 đoạn = 16m3	34a/QĐ-UBND ngày 03/03/2023	340,00	325,00	15,00	UBND xã Sơn Thành	
6	Cải tạo hệ thống thủy lợi Thôn Pục	Thôn Thôm Pục	Năm 2023	Thiết kế tuyến kênh thoát nước dài L=148,0m	Số 726/QĐ-UBND ngày 17/3/223	180,38	161,30	19,08	Ban QLDA ĐTXD huyện	
7	Đường bê tông Khuổi Luông (đoạn nối tiếp)	Thôn Khuổi Luông	Năm 2023	Chiều dài tuyến L = 414m, mặt đường BTXM M 250,chiều rộng 3m, chiều dày 16cm, nền đường rộng 4m, lề rộng 0,5m, độ dốc ngang mặt đường 2% độ dốc ngang lề đường 4%, móng CPĐD dày 12cm, lấp đặt 08 cống thoát nước ngang đườngD=30cm	39a/QĐ-UBND ngày 22/03/2023	499,00	475,00	24,00	UBND xã Sơn Thành	
8	Đường ngõ xóm đến nhà Văn hóa thôn Nà Kèn	Thôn Nà Kèn	Năm 2023	Nền đường có sẵn, chiều dài 265m, mặt cắt ngang Bm = 0,3m, dốc ngang i=2%, mặt đường đổ BTXM M 250# đá 2x4 dày 16cm, móng CPĐD loại 1 dày 12cm đầm chặt K90	15a/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	299,00	285,00	14,00	UBND xã Sơn Thành	
9	Nâng cấp đường vào khu sản xuất To Đoóc	Thôn Pò Chệt	Năm 2023	Đường giao thông nông thôn loại B mặt đường rộng 3 mét, dày 16 cm, móng cấp phối đá dăm lớp trên dày 12cm, thi công trên nền đường có sẵn	77a/QĐ-UBND Ngày 02/06/2023	683,00	650,00	33,00	UBND xã Sơn Thành	
10	Cải tạo hệ thống thủy lợi Nà Pùng	Thôn Pan Khe	Năm 2024	Xây dựng mương bê tông 30 x 30, đáy kênh rộng 54cm dày 15cm, thành kênh cao 30cm, dày 12cm, chiều dài kênh 1.149m	171/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	499,00	471,60	27,40	UBND xã Sơn Thành	
11	Nâng cấp đường ngõ xóm Rọ Diềng - Pan Khe	Thôn Pan Khe	Năm 2024	Xây dựng đường bê tông chiều dài tuyến L= 210m mặt đường bê tông xi măng mác 250, chiều rộng 3m, chiều dày 16cm, nền đường rộng 04m, lề 0.5m, độ dốc ngang mặt đường 2% mặt đường có lót cấp phối đá dăm dày 0,12m	170/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	299,00	282,60	16,40	UBND xã Sơn Thành	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
12	Đường bê tông Ngõ Xóm Khuổi Luông	Thôn Thanh Sơn	Năm 2024	Chiều dài tuyến 135 m đường giao thông nông thôn lạo B theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình	172/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	200,00	190,00	10,00	UBND xã Sơn Thành	
13	Công trình đường Cốc Kham - Phiêng Luông	Thôn Hát Lài	Năm 2024	Chiều dài tuyến L=750m mặt đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 18cm, nền đường rộng 4m, lè 0,5m, độ dốc ngang mặt đường2%, độ dốc ngang lè đường4%, móng CPDD dày 12cm, kích thước rãnh thoát nước: (1+0,4)x0,4/2, lắp đặt 12 cống thoát nước D=30cm	169/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	1.000,00	945,00	55,00	UBND xã Sơn Thành	
14	Cải tạo hệ thống thủy lợi Thôm Pục	Thôn Thôm Pục	Năm 2024	Đổ bê tông mương thoát nước, chiều dài khoảng 300m		318,20	300,70	17,50	Ban QLDA ĐTXD huyện	
15	Nâng cấp đường vào khu sản xuất Cốc Pầu	Thôn Nà Pàn	Năm 2025	Đường GTNT cấp B theo thiết kế mẫu tại Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh, Quyết định 991/QĐ-UBND ngày 03/6/2020, chiều dài khoảng 2000 m.	Số 297/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã Sơn Thành	2.008,98	1934,31	74,68		
16	Cải tạo đường điện 0,4 KV thôn Khuổi Luông	Thôn Khuổi Luông	Năm 2025	Xây dựng 600m đường dây 0,4 KV; xây mới 18 cột BT vuông H8, 5 B chế tạo theo TCVN, móng cột bê tông	Số 620/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Na	250,00	238,00	12,00		
17	Nhà văn hóa thôn Hợp Thành, xã Sơn Thành	Thôn Hợp Thành	Năm 2025	Nhà văn hóa thôn quy mô 120-150 chỗ ngồi	Số 106/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND xã Sơn Thành	635,30	604,60	30,70		
18	Nhà Văn hóa thôn Thanh Sơn	Thôn Thanh Sơn	Năm 2025	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 50 chỗ ngồi theo thiết kế mẫu	Số 298/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã Sơn Thành	317,65	302,35	15,30		
19	Đường bê tông vào khu sản xuất Nà Khon (đoạn nối tiếp), xã Sơn Thành	Thôn Nà Khon, xã Sơn Thành	Năm 2024	Đường GTNT cấp C áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 300m	Số 249/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Sơn Thành	320,00	320,00	0,00	UBND xã Sơn Thành	
20	Đường bê tông vào khu sản xuất Lung Chinh, thôn Khuổi Luông, xã Sơn Thành	Thôn Khuổi Luông, xã Sơn Thành	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 1.200m	Số 246/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND xã Sơn Thành	1.500,00	1500,00	0,00	UBND xã Sơn Thành	
21	Đường bê tông đường ngõ xóm Đông Slán thôn Bán Chang, xã Sơn Thành	Thôn Bán Chang, xã Sơn Thành	Năm 2024	Đường GTNT cấp C áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 400m	Số 250/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Sơn Thành	350,00	350,00	0,00	UBND xã Sơn Thành	
22	Đường Cốc Khau - Phiêng Luông (đoạn 2), xã Sơn Thành	Thôn Hát Lài, xã Sơn Thành	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 1300 m	Số 251/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Sơn Thành	1.700,00	1615,00	85,00	UBND xã Sơn Thành	
23	Đường bê tông Khuổi Vạt, thôn Pác Cáp, xã Sơn Thành	Thôn Pác Cáp, xã Sơn Thành	Năm 2024	Nhánh 1 đường GTNT cấp B theo thiết kế mẫu BTXM M250 chiều dài khoảng 355m, rộng 3m, dày 18cm. Lốp lót cấp phối đá dăm loại 2 dày 12cm. Nhánh 2. Đường GTNT cấp C theo thiết kế mẫu BTXM M200 chiều dài khoảng 245m, rộng 2m, dày 16cm. Lốp lót cấp phối đá dăm loại 2 dày 10cm.	Số 252/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Sơn Thành	700,00	665,00	35,00	UBND xã Sơn Thành	
24	Đường ngõ xóm Phiêng Cuôn, xã Sơn Thành	Thôn Phiêng Cuôn, xã Sơn Thành	Năm 2024	Mặt đường bê tông rộng 3mx18cm x chiều dài 600m áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn.	Số 253/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Sơn Thành	800,00	760,00	40,00	UBND xã Sơn Thành	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
25	Sửa chữa các công trình thủy lợi xã Sơn Thành	Xã Sơn Thành	Năm 2024	Sửa chữa thân đập, đục trát lại mương bê tông các điểm rò rỉ nước, nạo vét bùn lắng lòng đập, mương dẫn các tuyến	Số 3374/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện	440,00	418,00	22,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
A.14	Xã Kim Lư					7.204,28	6955,34	248,94		-
1	Đường bê tông trục thôn Khum Mẩn	Thôn Khum Mẩn	Năm 2022	Đổ bê tông đường VXM M200, chiều dài tuyến L=278,5m chiều rộng nền đường 3m, chiều dày 14cm.	Số 173a/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	270,74	257,85	12,89	UBND xã Kim Lư	
2	Đường bê tông trục thôn Khum Mẩn	Thôn Khum Mẩn	Năm 2023	Chiều dài tuyến L= 238,5 m (Bao gồm cả nút giao), Mặt đường BTXM M250, rộng 3,5m, chiều dày 18cm, nền đường rộng 4,5 m, lề 0,5m. Độ dốc ngang mặt đường 2%, độ dốc ngang lề đường 4%. Móng CPDD dày 12cm.	Số 214/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	364,36	345,68	18,68	UBND xã Kim Lư	
3	Kênh, mương Cốc Phường	Thôn Khum Mẩn	Năm 2024	Đổ bê tông kênh, Chiều dài L= 400m, kích thước kênh 0,4m x 0,3m, chiều dày 12cm; lắp đặt ống HDPE D=125mm	Số 167/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	369,30	349,00	20,30	UBND xã Kim Lư	
4	Đường thôn Khum Mẩn	Thôn Khum Mẩn	Năm 2025	Đường GTNT cấp B, bê tông đường rộng 3m, dày 18cm, dài khoảng 500m		499,88	480,12	19,76		
5	Đường bê tông trục thôn Khum Mẩn, xã Kim Lư	Thôn Khum Mẩn, xã Kim Lư	Năm 2024	Đường GTNT cấp A dài khoảng 1200m theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ - SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 184/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Kim Lư	2.700,00	2627,69	72,31	UBND xã Kim Lư	
6	Đường trục thôn Khum Mẩn - Bãi Rác, xã Kim Lư	Thôn Khum Mẩn, xã Kim Lư	Năm 2024	Đường GTNT cấp A dài khoảng 2200m theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ - SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 185/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Kim Lư	3.000,00	2895,00	105,00	UBND xã Kim Lư	
A.15	Xã Xuân Dương					22.187,64	21.239,41	948,23		-
1	Nâng cấp đường trục thôn từ Nà Pinh - Bó Chinh đến nhà văn hóa thôn Nà Chang	Thôn Nà Chang	Năm 2022	Đường GTNT loại B, chiều dài 857 m	Số 574/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.396,87	1330,35	66,52	UBND xã Xuân Dương	
2	Nhà văn hóa thôn Nà Chang	Thôn Nà Chang	Năm 2022	Nhà Văn hóa 80 chỗ ngồi có hiên tây	Số 577/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	420,00	400,00	20,00	UBND xã Xuân Dương	
3	Nâng cấp đường Pác Tuồng - Khán Va, thôn Nà Dăm	Thôn Nà Dăm	Năm 2023	Đường GTNT loại B, chiều dài 850 m	Số 205/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	1.308,10	1236,20	71,90	UBND xã Xuân Dương	
4	Nhà văn hóa thôn Bắc Sen	Thôn Bắc Sen	Năm 2023	Nhà Văn hóa 80 chỗ ngồi có hiên tây	Số 114/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	400,25	379,75	20,50	UBND xã Xuân Dương	
5	Nâng cấp đường ngõ xóm từ Cốc Mìn đi Thang Nà	Thôn Cốc Càng	Năm 2023	Đường GTNT loại B, chiều dài 420 m	Số 112/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	716,70	680,00	36,70	UBND xã Xuân Dương	
6	Nhà văn hóa thôn Cốc Càng	Thôn Cốc Càng	Năm 2024	Nhà Văn hóa 80 chỗ ngồi có hiên tây	Số 206/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	420,00	396,90	23,10	UBND xã Xuân Dương	
7	Nâng cấp đường liên thôn Nà Chang đến Bãi rác, thôn Cốc Càng	Thôn Nà Dăm	Năm 2024	Đường GTNT loại B, chiều dài 909 m	Số 113/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	1.328,04	1260,00	68,04	UBND xã Xuân Dương	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
10	Nâng cấp đường liên thôn Nà Cai đến Khuổi Shuôn	Thôn Nà Cai	Năm 2024	Đường GTNT loại B, chiều dài 434 m	Số 207/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	750,00	708,80	41,20	UBND xã Xuân Dương	
8	Nâng cấp đường trục thôn từ ĐT 256 - Khau Chiếu	Thôn Thôm Chăn	Năm 2025	Đường GTNT cấp B, chiều dài khoảng 1000 m	Số 305/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Xuân Dương	700,00	672,30	27,70		
9	Nhà văn hóa thôn Đồng Xuân, xã Xuân Dương	Thôn Đồng Xuân	Năm 2025	Nhà văn hóa thôn quy mô 120-150 chỗ ngồi và các hạng mục phụ trợ	Số 76/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND xã Xuân Dương	852,42	820,77	31,65		
11	Nâng cấp đường từ Nhà văn hóa thôn Cốc Càng đến Cốc Duồng	Thôn Cốc Càng	Năm 2025	Đường GTNT cấp B; chiều dài khoảng 1000 m	Số 300/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Xuân Dương	1.260,00	1210,15	49,85		
12	Nâng cấp đường từ ĐT.256 đến Bàn Trắng, thôn Cốc Càng	Thôn Cốc Càng	Năm 2025	Đường GTNT cấp B, chiều dài khoảng 300 m	Số 302/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Xuân Dương	315,00	302,54	12,46		
13	Đường liên thôn từ đầu cầu treo Nà Nhạc - Cốc Ham, thôn Nà Nhạc	Thôn Nà Nhạc	Năm 2025	Đường GTNT cấp B, chiều dài khoảng 400 m	Số 304/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Xuân Dương	359,78	345,54	14,24		
14	Đường từ nhà văn hóa cũ thôn Nà Chang đến Cốc Lùng	Thôn Nà Chang	Năm 2025	Đường GTNT cấp B, chiều dài khoảng 300 m	Số 301/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Xuân Dương	300,00	288,13	11,87		
15	Đường từ ĐT256 - Pò Li thôn Thôm Chăn, xã Xuân Dương	Thôn Thôm Chăn, xã Xuân Dương	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 500 m	Số 256/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Xuân Dương	760,48	760,48	0,00	UBND xã Xuân Dương	
16	Đường từ nhà văn hóa thôn Nà Nhạc - Pò Đồn, thôn Nà Nhạc, xã Xuân Dương	Thôn Nà Nhạc, xã Xuân Dương	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 1300 m	Số 257/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Xuân Dương	1.850,00	1850,00	0,00	UBND xã Xuân Dương	
17	Nâng cấp đường ngõ xóm từ Cốc Min đi Thang Nà (đoạn 2), xã Xuân Dương	Thôn Cốc Càng, xã Xuân Dương	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 400 m	Số 258/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Xuân Dương	750,00	712,50	37,50	UBND xã Xuân Dương	
18	Đường Lũng Cáy - Nà Chang, xã Xuân Dương	Thôn Nà Chang, xã Xuân Dương	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 1500 m	Số 259/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Xuân Dương	1.800,00	1710,00	90,00	UBND xã Xuân Dương	
19	Đường Nà Vải - Khán Va, xã Xuân Dương	Thôn Thôn Chăn - Nà Dăm, xã Xuân Dương	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 400 m	Số 260/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Xuân Dương	750,00	712,50	37,50	UBND xã Xuân Dương	
20	Đường Nà Pinh - Khau Khuyên, xã Xuân Dương	Thôn Nà Chang - Tuồng, xã Xuân Dương	Năm 2024	Đường GTNT cấp B áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 1500 m	Số 261/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Xuân Dương	1.850,00	1757,50	92,50	UBND xã Xuân Dương	
21	Sửa chữa Chợ xã Xuân Dương, xã Xuân Dương	Thôn Khu Chợ, xã Xuân Dương	Năm 2024-2025	Sửa chữa nhà đình chợ và các hạng mục phụ trợ khác	Số 357/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Nà	2.000,00	1900,00	100,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
22	Sửa chữa điểm trường Tiểu học Nà Chang, xã Xuân Dương	Thôn Nà Chang, xã Xuân Dương	Năm 2024-2025	Sửa chữa nhà lớp học 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác	Số 3378/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Na	1.900,00	1805,00	95,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
A.16	Xã Liềm Thủy					13.216,85	12675,99	540,86		
1	Nâng cấp đường Lũng Danh	Thôn Lũng Danh	Năm 2022	Đường bê tông loại B; Chiều dài 1,385m, chiều rộng 3m; BTXM dày 16cm, M250	Số 164/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	1.817,46	1730,91	86,55	UBND xã Liềm Thủy	
2	Nhà Văn hóa thôn Lũng Danh	Thôn Lũng Danh	Năm 2023	Nhà văn hóa 80 chỗ ngồi, kích thước 12,2m x 8,2m,	Số 218/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	540,41	510,26	30,15	UBND xã Liềm Thủy	
3	Nhà Văn hóa thôn Bản cái	Thôn Bản Cái	Năm 2023	Nhà văn hóa 80 chỗ ngồi, kích thước 12,2m x 8,2m,	Số 219/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	540,40	510,25	30,15	UBND xã Liềm Thủy	
4	Hoàn thiện công trình phụ Trạm y tế xã Liềm Thủy	Xã Liềm Thủy	Năm 2023	Xây dựng nhà bếp+ nhà kho diện tích 45,5m2	Số 1040/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	310,07	295,07	15,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
5	Hệ thống thủy lợi Khuổi Kim, thôn Nà Pi	Thôn Khuổi tấy B	Năm 2023	Xây dựng 01 cửa thu nước dài 2,6m đỉnh rộng 0,3m; hệ thống dẫn nước về các khu tưới dài 1.966,5m	Số 683/QĐ- UBND ngày 10/3/2023	1.046,46	996,46	50,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
6	Đường Mác Kình, thôn Bản Cái, xã Liềm Thủy	Thôn Bản Cái	Năm 2024	Đường bê tông loại B; Chiều dài khoảng 800m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm, M250	Số 57/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	1.323,10	1250,80	72,30		
7	Đường Hin Lấp, thôn Nà Pi	Thôn Nà Pi	Năm 2024	Đường bê tông loại B; Chiều dài 690m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm, M250	Số 136/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	1.155,90	1091,90	64,00	UBND xã Liềm Thủy	
8	Đường Nà Cà -Kềm Nội, thôn Nà Bó	Thôn Nà Bó	Năm 2025	Đường bê tông loại B; Chiều dài khoảng 500m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250	Số 188/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã Liềm Thủy	525,00	500,00	25,00		
9	Đường Nà Kéo thôn Lũng Danh	Xã Liềm Thủy	Năm 2025	Đường bê tông loại B; Chiều dài khoảng 500m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm, M250	Số 190/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã Liềm Thủy	509,25	485,00	24,25		
10	Kè chống sạt lở Trường Mầm non Liềm Thủy	Thôn Nà Pi	Năm 2025	Chiều dài 30m, cao 3 mét, rộng đáy 1,5m, xây đá hộc	Số 636/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Na Ri	722,26	697,26	25,00		
11	Xây dựng nhà kho và tường bao Trường Mầm non Liềm Thủy	Thôn Nà Pi	Năm 2025	Diện tích kho 40 m, tường bao chiều dài 30 mét, chiều cao 2,2cm	Số 637/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Na	630,00	600,00	30,00		
12	Đường Nặm cắt thôn Khuổi Tấy B	Thôn Khuổi Tấy B	Năm 2025	Đường bê tông loại B; Chiều dài khoảng 1.000m, chiều rộng 3m; BTXM dày 18cm M250	Số 189/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND xã Liềm Thủy	977,69	949,23	28,46		
13	Nâng cấp đường từ Kéo Mạy Cạng vào Lũng Mòn thôn Lũng Danh, xã Liềm Thủy	Thôn Lũng Danh, xã Liềm Thủy	Năm 2024	Đường GTNT cấp B, chiều dài khoảng 600m, bằng BTXM mác 250#, đá 1x2, dày 18cm, lót móng bằng cấp phối đá dăm loại 2, dày 12cm.	Số 153/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND xã Liềm Thủy	1.080,00	1080,00	0,00	UBND xã Liềm Thủy	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
14	Nâng cấp đường bê tông ĐT256 vào Hìn Lập thôn Nà Pi xã Liềm Thủy	Thôn Nà Pi, xã Liềm Thủy	Năm 2024	Đường GTNT cấp B, chiều dài khoảng 466m, bằng BTXM mác 250#, đá 1x2, dày 18cm, lót móng bằng cấp phối đá dăm loại 2, dày 12cm.	Số 156/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND xã Liềm Thủy	838,85	838,85	0,00	UBND xã Liềm Thủy	
15	Sửa chữa Trường Mầm non Liềm Thủy, xã Liềm Thủy	Thôn Nà Pi, xã Liềm Thủy	Năm 2024-2025	Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ khác	Số 3382/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Liềm Thủy	1.200,00	1140,00	60,00	Ban QLDA ĐTXD huyện	
A.17	Xã Kim Hỷ					12.707,65	12182,25	525,40		
1	Nhà văn hóa thôn Nà Mỏ	Thôn Nà Mỏ	Năm 2022	Nhà văn hóa 50 chỗ ngồi hiện tây (VHT-50A)	Số 300/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	430,50	410,00	20,50	UBND xã Kim Hỷ	
2	Nhà văn hóa thôn Nà Ân	Thôn Nà Ân	Năm 2022	Nhà văn hóa 50 chỗ ngồi hiện tây (VHT-50A)	Số 299/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	430,50	410,00	20,50	UBND xã Kim Hỷ	
3	Nhà văn hóa thôn Bản Vín	Thôn Bản Vín	Năm 2022	Nhà văn hóa 50 chỗ ngồi không hiện tây (VHT-50B)	Số 301/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	430,50	410,00	20,50	UBND xã Kim Hỷ	
4	Nâng cấp đường liên thôn Nà Lác - Khuổi Phầy (Km 8 + 500 đến Km 8 + 600)	Thôn Khuổi Còi	Năm 2022	Đường giao thông nông thôn loại B dài 81,5m theo thiết kế mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định 1355/QĐ-UBND ngày 08/8/2018	Số 297/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	100,70	96,00	4,70	UBND xã Kim Hỷ	
5	Nâng cấp đường trục thôn Lũng Cẩu	Thôn Lũng Cẩu	Năm 2022	Đường giao thông nông thôn loại B dài 309m theo thiết kế mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định 1355/QĐ-UBND ngày 08/8/2018	Số 296/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	503,00	480,00	23,00	UBND xã Kim Hỷ	
6	Nâng cấp đường liên thôn Nà Ân - Cốc Tém (Km 2+800 đến Km2+900)	Thôn Cốc Tém	Năm 2022	Đường giao thông nông thôn loại B dài 84m theo thiết kế mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định 1355/QĐ-UBND ngày 08/8/2018	Số 298/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	99,80	95,00	4,80	UBND xã Kim Hỷ	
7	Nhà văn hóa thôn Kim Vân	Thôn Kim Vân	Năm 2023	Nhà văn hóa 80 chỗ ngồi hiện tây (VHT-80A) theo thiết kế mẫu ban hành kèm quyết định 113/QĐ-SXD ngày 09/9/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn	Số 53/QĐ-UBND ngày 12/04/2023	527,00	500,00	27,00	UBND xã Kim Hỷ	
8	Nhà văn hóa thôn Bản vèn	Thôn Bản Vèn	Năm 2023	Nhà văn hóa 80 chỗ ngồi hiện tây (VHT-80A)	Số 122/QĐ-UBND ngày 24/07/2023	527,00	500,00	27,00	UBND xã Kim Hỷ	
9	Nhà văn hóa thôn Cốc Tém	Thôn Cốc Tém	Năm 2024	Nhà văn hóa 50 chỗ ngồi hiện tây (VHT-50A)	Số 92a/QĐ-UBND ngày 05/06/2023	518,40	490,00	28,40	UBND xã Kim Hỷ	
10	Nhà văn hóa thôn Khuổi Phầy	Thôn Khuổi Phầy	Năm 2023	Đường giao thông nông thôn loại B dài 177m theo thiết kế mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định 1355/QĐ-UBND ngày 08/8/2018	Số 92b/QĐ-UBND ngày 05/06/2023	474,00	450,00	24,00	UBND xã Kim Hỷ	
11	Nâng cấp đường liên thôn Nà Lác - Khuổi Phầy (Km 9+100 đến Km9+500)	Thôn Khuổi Phầy	Năm 2023	Đường giao thông nông thôn loại B dài 295m theo thiết kế mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định 1355/QĐ-UBND ngày 08/8/2018	Số 54/QĐ-UBND ngày 12/04/2023	211,00	200,00	11,00	UBND xã Kim Hỷ	
12	Nâng cấp đường liên thôn Nà Ân - Cốc Tém (Km 2+900 đến Km3+300)	Thôn Cốc Tém	Năm 2023	Đường giao thông nông thôn loại B dài 373m theo thiết kế mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định 1355/QĐ-UBND ngày 08/8/2018	Số 42a/QĐ-UBND ngày 23/03/2023	315,14	298,54	16,60	UBND xã Kim Hỷ	
13	Nâng cấp đường trục thôn Bản Vín	Thôn Bản Vín	Năm 2023	Nhà văn hóa quy mô 50 chỗ ngồi - có hiện tây (Ký hiệu: VHT-50A)	Số 211/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	632,00	600,00	32,00	UBND xã Kim Hỷ	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
14	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Nà Tổng	Thôn Kim Vân	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn dài 775m áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 212/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	477,00	450,00	27,00	UBND xã Kim Hỷ	
15	Nâng cấp đường liên thôn Nà Lác - Khuổi Phầy (Km8+700 đến Km9+100)	Thôn Khuổi Phầy	Năm 2024	Đường giao thông nông thôn dài 510m áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 213/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	775,30	732,90	42,40	UBND xã Kim Hỷ	
16	Nâng cấp đường nội đồng Bản Vèn - Cốc Keng	Thôn Bản Vèn	Năm 2024	Mương rãnh dọc chịu lực dài khoảng 290m áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 214/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	687,50	650,00	37,50	UBND xã Kim Hỷ	
17	Hệ thống thoát nước thải Bản Vèn	Thôn Bản Vèn	Năm 2024	Đập dài 5m, Kênh dài 400m kích thước 30x30 áp dụng thiết kế mẫu ban hành kèm theo quyết định số 283/QĐ-SNN ngày 20/9/2022 của Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Kạn	Số 215/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	264,30	250,00	14,30	UBND xã Kim Hỷ	
18	Mương thủy lợi Nà Piao-Càng Nộc	Thôn Nà Mỏ	Năm 2025	Mương dài khoảng 290m kích thước 30x30 (theo quyết định 283/QĐ-SNN của Sở nông nghiệp và PTNT ngày 20/9/2022)	Số 311/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Kim Hỷ	124,89	120,00	4,89		
19	Nâng cấp đường liên thôn Nà Ân - Cốc Tém (Km 3+300 đến Km3+700)	Thôn Cốc Tém	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn cấp B dài khoảng 500m theo hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình ban hành kèm Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải Bắc Kạn	Số 312/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Kim Hỷ	520,37	500,00	20,37		
20	Kè khắc phục sạt lở đường Nà Lác	Thôn Nà Lác	Năm 2025	Kè gờ đá theo hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình ban hành kèm Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải Bắc Kạn	Số 640/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Nà Piao	313,40	300,00	13,40		
21	Nâng cấp kênh mương Lũng Cà	Thôn Lũng Cà	Năm 2025	Mương dài khoảng 250m kích thước 30x30 (theo quyết định 283/QĐ-SNN của Sở nông nghiệp và PTNT ngày 20/9/2022)	Số 313/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Kim Hỷ	262,50	250,00	12,50		
22	Mương Khuổi Phầy	Thôn Khuổi Phầy	Năm 2025	Mương dài khoảng 200m kích thước 30x30 (theo quyết định 283/QĐ-SNN của Sở nông nghiệp và PTNT ngày 20/9/2022)	Số 314/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Kim Hỷ	314,31	309,81	4,50		
23	Nâng cấp đường liên thôn Nà Lác - Khuổi Phầy (Km 6 + 500 đến Km7+00)	Thôn Khuổi Phầy	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn cấp B dài khoảng 450m theo hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình ban hành kèm Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải Bắc Kạn	Số 315/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Kim Hỷ	999,10	960,00	39,10		
24	Nâng cấp đường liên thôn Nà Ân - Cốc Tém (Km 3+700 đến Km4+300)	Thôn Cốc Tém	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn cấp B dài khoảng 500m theo hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình ban hành kèm Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải Bắc Kạn	Số 316/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND xã Kim Hỷ	525,00	500,00	25,00		
25	Nâng cấp đường trục thôn Nà Mỏ - Lũng Mùm	Thôn Nà Mỏ	Năm 2025	Đường giao thông nông thôn cấp dài khoảng 800m theo hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình ban hành kèm Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở Giao thông vận tải Bắc Kạn	Số 641/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND xã Kim Hỷ	624,44	600,00	24,44		
26	Bê tông đường trục chính nội đồng Cốc Keng, xã Kim Hỷ	Thôn Bản Vèn, xã Kim Hỷ	Năm 2024-2025	Bê tông đường theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 vận dụng quy mô đường cấp C, chiều rộng mặt đường rộng 2m, dày 16cm, dài khoảng 600m, lớp móng cấp phối đá dăm 10cm, xây kè gia cố 1 bên đường bằng đá hộc	Số 254/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Kim Hỷ	620,00	620,00	0,00	UBND xã Kim Hỷ	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Tổng số	Trong đó			
							Ngân sách TW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
A	B	C	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8
27	Xây dựng nhà vệ sinh, bê tông đường và sân nhà Văn hóa Cốc Tém, xã Kim Hỷ	Thôn Cốc Tém, xã Kim Hỷ	Năm 2024-2025	Đổ BTXM đường giao thông nông thôn cấp B theo thiết kế mẫu ban hành tại Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 100m; rộng 3m, đá 1x2, mác 250, dày 18cm; Xây dựng nhà vệ sinh và bê tông sân thể thao với diện tích 200m2.	Số 256/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Kim Hỷ	200,00	200,00	0,00	UBND xã Kim Hỷ	
28	Nâng cấp đường Nà Lác - Khuổi Phầy Km7+00 đến Km7+800, xã Kim Hỷ	Thôn Nà Lác - Khuổi Phầy, xã Kim Hỷ	Năm 2024-2025	Đổ BTXM đường lên nhà văn hóa theo cấp B theo thiết kế mẫu ban hành tại Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn, chiều dài khoảng 800m; rộng 3m, đá 1x2, mác 250, dày 18cm, lớp móng cấp phối đá dăm dày 12cm	Số 255/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Kim Hỷ	800,00	800,00	0,00	UBND xã Kim Hỷ	
III	DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 10 - TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ, KIỂM TRA GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH					1.855,76	1763,76	92,00		
III.1	Tiểu dự án 2: ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Na Rì					1.855,76	1763,76	92,00		-
-	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Na Rì		2022-2025	Đầu tư mua sắm các trang bị thiết bị hỗ trợ thiết lập 17 điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại 17 Ủy ban nhân dân cấp xã, thị trấn	Số 5450/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	1.855,76	1763,76	92,00	Phòng Văn hóa và Thông tin	
-	Dư chưa phân bổ		2024-2025			0,00	0,00	0,00		

Biểu số 04
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/4/2025 của HĐND huyện Na Rì)

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năm KC-HT	Quy mô đầu tư được phê duyệt hoặc dự kiến	Số Quyết định, ngày tháng ban hành	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chủ đầu tư	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Nguồn NSTW	Đối ứng ngân sách tỉnh	Nguồn khác		
A	B	C	I	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9
*	HUYỆN NA RÌ					43.212,9600	30.083,6700	1.580,3300	11.548,9600		
I	Cường Lợi					8.508,8500	5.839,3800	303,5200	2.365,9500		
1	Đường trục thôn Pò Nim đến Thẩm En, thôn Pò Nim	Thôn Pò Nim	Năm 2022	Đường GTNT cấp B mặt đường BTXM chiều dài L = 427 m, rộng 3m, mác 250, đá 2x4, dày 16cm. Xây dựng 02 vị trí cống D = 75cm. Lắp đặt cống 02 vị trí cống D = 30cm tại những vị trí phục vụ cho tưới tiêu thủy lợi.	Số 293a/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	613,90	430,9000	21,0000	162,0000	UBND xã Cường Lợi	
2	Sửa chữa khu thể thao xã Cường Lợi	Thôn Nà Sla	Năm 2022	Xây mới trụ cổng, tường rào bằng gạch chi đặc VXM M75#, kết hợp rào thoáng bằng sắt vuông đặc, rào tường bê tông xi măng mác 200# đá 1x2, Trát tường VXM M75# dày 1,5cm, tường rào sơn 1 nước trắng, 2 nước màu; Thay mới cánh cổng bằng sắt hộp mạ kẽm. Xây bậc sân khấu bằng gạch chi đặc vừa xi măng mác 75#, lát nền sân bằng gạch hoa, lắp mới hệ thống điện thấp sáng, quạt tường.	Số 294/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	469,00	329,0000	16,0000	124,0000	UBND xã Cường Lợi	
3	Đường liên thôn Pò Nim - Nà Đeng, thôn Nà Đeng (đoạn đầu tuyến)	Thôn Nà Đeng	Năm 2022	Đường GTNT cấp B mặt đường BTXM chiều dài L = 116,5m, rộng 3m, mác 250, đá 2x4, dày 16cm.	Số 295a/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	129,00	90,0000	5,0000	34,0000	UBND xã Cường Lợi	
4	Đường liên thôn Nà Đeng - Pò Nim (đoạn 2)	Thôn Nà Đeng - Pò Nim	Năm 2023	Chiều rộng nền đường Bn = 4m. Chiều rộng mặt đường Bm = 3m.Mặt đường bằng BTXM mác 250#, dày 16cm.Móng đường bằng CPĐĐ loại 2 đầm chặt dày 12cm.	Số 44a/QĐ-QĐUBND ngày 18/3/2023	1.136,00	800,0000	41,0000	295,0000	UBND xã Cường Lợi	
5	Đường trục thôn Nà Sla	Thôn Nà Sla	Năm 2023	Đường GTNT cấp B mặt đường BTXM chiều dài L = 255 m, rộng 3m, mác 250, đá 2x4, dày 16cm. Xây dựng 01 vị trí cống D = 75cm, vận dụng theo thiết kế mẫu. Lắp đặt cống 02 vị trí cống D = 30cm tại những vị trí phục vụ cho tưới tiêu thủy lợi.	Số 51a/QĐ-QĐUBND ngày 15/4/2023	523,00	249,0000	13,0000	261,0000	UBND xã Cường Lợi	
6	Xây tường rào trường TH &THCS xã Cường Lợi	Thôn Nà Chè	Năm 2024	Xây gạch chi VXM M75 xây chịu lực. Phần thân tường rào xây trụ 22x22cm cao 1,8m, tường bằng gạch chi dày 11cm cao 1,8m (vật liệu không nung) VXM M75#, kết hợp giằng tường rào bằng bê tông cốt thép mác 200 dày 10cm. Toàn bộ tường rào sơn 1 nước trắng 2 nước màu.	Số 187/QĐ-QĐUBND ngày 6/12/2023	428,50	291,0000	14,5000	123,0000	UBND xã Cường Lợi	

7	Đường trục thôn Nà Khura	Thôn Nà Khura	Năm 2024	Đổ BTXM đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài khoảng 350m; rộng 3m, đá 1x2, mức 250, dày 18cm. Đệm móng CPDD loại 2 dày 12cm, Đào khơi thông dẫn dọc thoát nước.	Số 188/QĐ-QĐUBND ngày 6/12/2023	446,70	319,0000	15,7000	112,0000	UBND xã Cường Lợi	
8	Đường trục thôn Nà Khun	Thôn Nà Khun	Năm 2024	Đổ BTXM đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài khoảng 170m; rộng 3m, đá 1x2, mức 250, dày 18cm. Đệm móng CPDD loại 2 dày 12cm, Đổ bê tông rãnh dọc thoát nước hình thang bằng bê tông xi măng mức 200#.	Số 186/QĐ-QĐUBND ngày 6/12/2023	275,80	199,0000	9,8000	67,0000	UBND xã Cường Lợi	
9	Đường ngõ xóm thôn Nà Chè	Thôn Nà Chè	Năm 2025	Đổ BTXM đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài khoảng 150 m; rộng 3m, đá 1x2, mức 250, dày 18cm. Đệm móng CPDD loại 2 dày 12cm, đào khơi thông hệ thống thoát nước dọc tuyến.	Số 301/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND xã Cường Lợi	153,20	110,0000	3,2000	40,0000		
10	Đường ngõ xóm Nà Nura, thôn Nà Nura	Thôn Nà Nura	Năm 2025	Đổ đường BTXM theo thiết kế mẫu đường CTNT loại D, dài 300m, rộng 2m	Số 300/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND xã Cường Lợi	200,00	142,0000	5,0000	53,0000		
11	Cải tạo, sửa chữa đập, kênh mương Nà Đeng, xã Cường Lợi	Thôn Nà Đeng	Năm 2025	Nâng cao đập chắn nước. Chát đáy và thành kênh dài 1.200m; thay thế đường ống dẫn nước D=200. Dài 40m	Số 648/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Na Ri	413,00	289,0000	15,0000	109,0000		
12	Đường trục thôn Pò Nim đến Thẩm En, thôn Pò Nim (đoạn 2)	Thôn Pò Nim	Năm 2025	Đổ BTXM đường giao thông nông thôn cấp B, chiều dài khoảng 400 m; rộng 3m, đá 1x2, mức 250, dày 18cm. Đệm móng CPDD loại 2 dày 12cm, đào khơi thông hệ thống thoát nước dọc tuyến.	Số 299/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND xã Cường Lợi	591,50	400,0000	34,8000	156,7000		Bổ sung dự án mới
13	Đường nội đồng Nà Ruộng - Nà Khura, Cường Lợi.	Thôn Nà Khura, xã Cường Lợi	Năm 2024-2025	Đường GTNT cấp B dài khoảng 1000m theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 243/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cường Lợi	1.632,65	1.142,8600	57,1400	432,6500		
14	Đường trục thôn Pò Nim Pác Muồng	Thôn Pò Nim, xã Cường Lợi	Năm 2024-2025	Đường GTNT cấp B dài khoảng 600m theo thiết kế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 272/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn	Số 244/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Cường Lợi	816,33	571,4300	28,5700	216,3300		
15	Sửa chữa nâng cấp đập, kênh mương thôn Nà Sla, Cường Lợi	Thôn Nà Sla, xã Cường Lợi	Năm 2024-2025	Sửa chưa đập, kênh dài khoảng 400m,...	Số 3391/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Na Ri	680,27	476,1900	23,8100	180,2700		
II	Côn Minh					2.628,71	1.837,4900	95,1100	696,1100		
1	Đường trục thôn Nà Mòn, thôn Bàn Lải	Thôn Bàn Lải	Năm 2022	Đổ bê tông tuyến đường loại B theo thiết kế mẫu với Bm=3.0m, dày 16cm, bê tông đá 2x4 M250 với tổng chiều dài 270m	Số 289a/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	435,60	304,3000	16,3000	115,0000	UBND xã Côn Minh	
2	Nâng cấp mương thủy lợi Phai Cầm, thôn Nà Cầm	Thôn Nà Cầm	Năm 2022	Chiều dài 485m kết cấu thành kênh, đáy kênh đổ bê tông M200, đáy kênh dày 15 cm, thành kênh dày 12cm, đáy móng lót nilon tái sinh, trên kênh bố trí 10m/1khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường	Số 290/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	370,00	257,0000	15,0000	98,0000	UBND xã Côn Minh	

3	Trung tâm thể thao xã Côn Minh	Thôn Chợ A, xã Côn Minh	Năm 2024-2025	Xây dựng trung tâm thể thao xã; làm sân, cốt thép hình, mái tôn...	Số 3387/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Na Ri	1.360,54	952,3800	47,6200	360,5400		
4	Sửa chữa, cải tạo phai đập Lũng Páng thôn Lũng Páng, xã Côn Minh	Thôn Lũng Páng, xã Côn Minh	Năm 2024-2025	Gia cố lại nền, đập, thân đập,...	Số 3388/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Na Ri	190,47	133,3300	6,6700	50,4700		
5	Sửa chữa, cải tạo đập và hệ thống mương Phai Theo, thôn Bán Cuôn, xã Côn Minh	Thôn Bán Cuôn, xã Côn Minh	Năm 2024-2025	Gia cố lại mương, nền, thân đập,...	Số 3389/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Na Ri	136,05	95,2400	4,7600	36,0500		
6	Sửa chữa, cải tạo mương thủy lợi Bán Cào, xã Côn Minh	Thôn Bán Cào, xã Côn Minh	Năm 2024-2025	Trát láng lại hệ thống kênh mương dài khoảng 500m,...	Số 3390/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Na Ri	136,05	95,2400	4,7600	36,0500		
III	Trần Phú					2.467,50	1.723,6000	90,9000	653,0000		
1	Đường liên thôn Pá Phảy - Nà Noong	Thôn Pá Phảy - Nà Nong	Năm 2022	Đường BTXM chiều dài L = 1.066m, rộng 3m, mức 250 dây 16cm. + Thi công lớp móng cấp phối đá dăm 1 dây 12 cm dài 198m. Xây kè bảo vệ mở rộng nền đường bằng đá hộc dài 35m, mức 100. Xây dựng lắp đặt 06 cống tròn D=1.000mm; 10 cống D=300mm có bê tông cốt thép.	Số 450/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	1.356,50	950,0000	47,5000	359,0000	UBND xã Trần Phú	
2	Đường liên thôn Khau Moóc - Nà Mới đoạn 2	Thôn Nà Mới	Năm 2022	Đổ đường BTXM chiều dài L = 455m, rộng 3m, đá 2x4 , mức 250, dây 16cm.	Số 445/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	468,20	323,6000	20,6000	124,0000	UBND xã Trần Phú	
3	Xây rãnh thoát nước đường liên thôn Khau Moóc - Phiêng Pút	Thôn Nà Coóc-Bản Đàng	Năm 2022	Xây rãnh thoát nước chiều dài L= 577m, kích thước BxH= 0,3x0,4m, bê tông lót móng đá 4x6 dày 10cm, rộng 940cm, có tấm nắp bê tông cốt thép.	Số 446/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	642,80	450,0000	22,8000	170,0000	UBND xã Trần Phú	
IV	Cư Lễ					2.465,40	1.723,6000	90,9000	650,9000		
1	Đường bê tông đường trục thôn Nà Dải	Thôn Nà Dải	Năm 2022	Tổng chiều dài tuyến L= 194m. Bề rộng nền đường B nền = 4m; Bề rộng lề đường B lề = (0,3*2)m; I lề = 4%. Bề rộng mặt đường B mặt = 3m; I mặt = 2%.Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dây 16cm; móng đường bằng CPDD dày 12cm.	Số 238/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	903,70	628,6000	36,2000	238,9000	UBND xã Cư Lễ	
2	Đổ bê tông đường ngõ xóm Pò Pái, thôn Pò Pái	Thôn Pò Pái	Năm 2022	Chiều dài 80 m. Mặt đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 16cm.	Số 266/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	285,00	200,0000	10,0000	75,0000	UBND xã Cư Lễ	
3	Đổ bê tông đường trục thôn Khau Păn	Thôn Khau Păn	Năm 2022	Chiều dài tuyến đường L=231 m, mặt đường Bm=3m, dày 16cm, bằng BTXM đá 2x4 mức 250.Cấp phối đá dăm lớp trên dày 12cm.	Số 265/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	285,00	200,0000	10,0000	75,0000	UBND xã Cư Lễ	
4	Đổ bê tông đường ngõ xóm thôn Pò Rì	Thôn Pò Rì	Năm 2022	Chiều dài 163,0 m, chiều rộng 2 m; BTXM dày 14 cm M200. Cấp phối đá dăm chiều dày 10cm	Số 268/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	285,00	200,0000	10,0000	75,0000	UBND xã Cư Lễ	
5	Đổ bê tông đường trục thôn Khuổi Quân	Thôn Khuổi Quân	Năm 2022	Chiều dài tuyến L= 500m , Mặt đường BTXM M200, rộng 2m, chiều dày 14cm, Móng CPDD dày 10cm.	Số 264/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	706,70	495,0000	24,7000	187,0000	UBND xã Cư Lễ	
V	Sơn Thành			33		2.468,50	1.723,6000	90,9000	654,0000		

1	Dự án Đường Bê Tông Phiêng Cuôn - Phiêng Hẩu	Thôn Phiêng Cuôn	Năm 2022	Đường giao thông nông thôn loại B, tổng chiều dài tuyến: 1.922,00m; Mặt cắt ngang: Bm=3,0m, dốc ngang i=2%; Lề đường = 0,5m, dốc lề i=4% (Có chãm trước một vài vị trí); Mặt đường đổ BTXM M250# đá 2x4 dày 16cm; Móng CPĐD loại 1 dày 12cm, đầm chặt K90	Số 314/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	2.468,50	1.723,6000	90,9000	654,0000	UBND xã Sơn Thành	
VI	Xuân Dương					2.467,50	1.723,6000	90,9000	653,0000		
1	Đường trục thôn từ ĐT 256 đến Nà Vải thôn Thôm Chán	Thôn Thôm Chán	Năm 2022	Đường GTNT loại B, chiều dài 750 m	Số 575/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.136,70	793,6000	42,1000	301,0000	UBND xã Xuân Dương	
2	Nâng cấp đường từ ĐT 256 kéo Hẩu (đoạn 3) thôn Cốc Càng	Thôn Cốc Càng	Năm 2022	Đường GTNT loại B, chiều dài 442,8 m	Số 573/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	715,00	500,0000	26,0000	189,0000	UBND xã Xuân Dương	
3	Nhà Văn Hóa thôn Thôm Chán	Thôn Thôm Chán	Năm 2022	Nhà văn hóa 80 chỗ ngồi, có hiên tây	Số 576/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	615,80	430,0000	22,8000	163,0000	UBND xã Xuân Dương	
VII	Liêm Thủy					2.466,50	1.723,6000	90,9000	652,0000		
1	Đường liên thôn Nà Pi - Nà Bó	Thôn Nà Bó	Năm 2022	Đường bê tông loại B, Chiều dài 238m, chiều rộng 3m; BTXM dày 16cm, M250	Số 191a/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	902,20	630,0000	33,2000	239,0000	UBND xã Liêm Thủy	
2	Đường từ 256 vào Cốc Mận thôn Nà Pi	Thôn Nà Pi	Năm 2022	Đường bê tông loại B, Chiều dài 220m, chiều rộng 3m; BTXM dày 16cm, M250	Số 165/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	220,10	154,0000	8,1000	58,0000	UBND xã Liêm Thủy	
3	Đường vào nhà họp thôn Nà Pi	Thôn Nà Pi	Năm 2022	Đường bê tông loại B, Chiều dài 195,5m, chiều rộng 2,5m; BTXM dày 16cm, M250	Số 181/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	250,20	175,0000	9,2000	66,0000	UBND xã Liêm Thủy	
4	Đường Khuổi Pẩu thôn Lũng Danh	Thôn Lũng Danh	Năm 2022	Đường bê tông loại B, Chiều dài 658m, chiều rộng 3m; BTXM dày 16cm, M250,	Số 166/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	868,90	606,8000	32,1000	230,0000	UBND xã Liêm Thủy	
5	Đường Bó ngăn Thôn Nà Pi	Thôn Nà Pi	Năm 2022	Đường bê tông loại B, chiều dài 98m chiều rộng 2,5m; BTXM dày 16cm, M250	Số 182/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	225,10	157,8000	8,3000	59,0000	UBND xã Liêm Thủy	
VIII	Văn Minh					2.464,50	1.723,6000	90,9000	650,0000		
1	Nâng cấp đường Pác Lùng Deng, thôn Nà Deng	Thôn Nà Deng	Năm 2022	Đường giao thông nông thôn loại B, chiều dài L = 524m, mặt đường BTXM M250, rộng 3m, chiều dày 16cm	Số 286/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	715,40	500,0000	26,4000	189,0000	UBND xã Văn Minh	
2	Nâng cấp trục đường chính đến Nhà Văn hóa, thôn Pác Ban	Thôn Pác Ban	Năm 2022	Đường giao thông nông thôn loại C, mặt đường rộng 2m, dày 14cm, móng cấp phối đá dăm dày 10cm, chiều dài L = 427m	Số 287/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	287,20	200,0000	11,2000	76,0000	UBND xã Văn Minh	
3	Nâng cấp mương Cốc Đông, thôn Nà Dụ	Thôn Nà Dụ	Năm 2022	Đồ bê tông kênh, chiều dài L = 676 m, kích thước kênh 0,3m x 0,4m, chiều dày 15 cm	Số 288/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	357,20	250,0000	13,2000	94,0000	UBND xã Văn Minh	
4	Nâng cấp mương Lãng Slườn, thôn Khuổi Liềng	Thôn Khuổi Liềng	Năm 2022	Đồ bê tông kênh, chiều dài L = 700 m, kích thước kênh 0,3m x 0,3m, chiều dày 12 cm	Số 289/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	443,30	310,0000	16,3000	117,0000	UBND xã Văn Minh	
5	Nâng cấp mương Sọ xá, thôn Nà Ngòa	Thôn Nà Ngòa	Năm 2022	Đồ bê tông kênh, chiều dài L = 280 m, kích thước kênh 0,3m x 0,3m, chiều dày 12 cm	Số 290/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	174,20	121,8000	6,4000	46,0000	UBND xã Văn Minh	
6	Nâng cấp mương Nà Pietet, thôn Nà Pietet	Thôn Nà Pietet	Năm 2022	Đồ bê tông kênh, chiều dài L = 338 m, kích thước kênh 0,3m x 0,4m, chiều dày 15 cm	Số 291/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	187,10	131,8000	6,3000	49,0000	UBND xã Văn Minh	
7	Nâng cấp mương Thôm Ngăn , thôn Khuổi Liềng	Thôn Khuổi Liềng	Năm 2022	Đồ bê tông kênh, chiều dài L = 480 m, kích thước kênh 0,3m x 0,3m, chiều dày 12 cm	Số 292/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	300,10	210,0000	11,1000	79,0000	UBND xã Văn Minh	
IX	Văn Lang					2.467,50	1.723,6000	90,9000	653,0000		
1	Nâng cấp mương Pùng Lúm - Nà Sưa, thôn Khau Lạ, xã Văn Lang	Thôn Khau Lạ	Năm 2022	Mương bê tông 30 x 40, dày 0,12m, dài 766m; đồ tấm lấp bê tông cốt thép 12cm, ống xi phông d15, dài 216m; xây 10 trụ bằng gạch chi, xây 5 hố ga bằng gạch chi	Số 635/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	932,33	651,0000	34,3300	247,0000	UBND xã Văn Lang	

2	Nâng cấp mương nước thải sinh hoạt Nà Thôm thôn Chợ Mới	Thôn Chợ Mới	Năm 2022	Mương bê tông 40 x 50, dày 0,12m, dài 346m; , tường xây gạch chi dày 22cm, đổ tấm nắp bê tông cốt thép dày 12cm	Số 640/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	842,64	588,6000	31,0400	223,0000	UBND xã Văn Lang	
3	Nâng cấp mương thủy lợi Nà Nghiêng - Nà Kiêng thôn Nà Diệc	Thôn Nà Diệc	Năm 2022	Mương bê tông 30 x 40, dày 0,12m, dài 965m; đổ tấm nắp bê tông cốt thép dày 12cm(98 tấm)	Số 641/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	692,53	484,0000	25,5300	183,0000	UBND xã Văn Lang	
X	Quang Phong					2.467,50	1.723,6000	90,9000	653,0000		
1	Nhà văn hóa thôn Khuổi Căng	Thôn Khuổi Căng	Năm 2022	Nhà Văn hóa thôn quy mô 50 chỗ ngồi- có hiên tây. Nhà vệ sinh tự hoại kích thước 2,2x2,2m; Sân bê tông xi măng đá 2x4 mác 150 dày 0,1m, kích thước 16mx17m	Số 341/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	499,90	350,0000	17,9000	132,0000	UBND xã Quang Phong	
2	Đường bê tông trục thôn Nà Và đoạn từ Thôn Luôm - Phiêng Vả	Thôn Nà Và	Năm 2022	Nền đường có Chiều dài L=1.475m. Mặt cắt ngang: Bm = 3.0m, dốc ngang i = 2%. Mặt đường đổ BTXM M250# đá 2x4 dày 16cm. Móng CPDD loại 1 dày 12cm đầm chặt K90.	Số 340/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	1.967,60	1.373,6000	73,0000	521,0000	UBND xã Quang Phong	
XI	Đồng Xá					2.467,50	1.723,6000	90,9000	653,0000		
1	Đường liên thôn Nà Thác - Lũng Tao	Thôn Nà Thác	Năm 2022	Đường bê tông loại B; Chiều dài 1.198,0 m, chiều rộng 3 m; BTXM dày 16cm M250, cấp phối đá dăm dày 12cm.	Số 161/QĐ- UBND ngày 30/8/2022	2.016,80	1.411,8000	71,0000	534,0000	UBND xã Đồng Xá	
2	Đường liên thôn Khuổi Nà – Khuổi Cáy	Thôn Khuổi Nà	Năm 2022	Đường bê tông loại B; Chiều dài 175m, chiều rộng 3m ; BTXM dày 16cm M250, cấp phối đá dăm dày 12cm; rãnh thoát nước một bên = 175m*0,15m; Đổ tấm đan 12 tấm, khối lượng: 0,12*1*1*12 = 1,44m3; Xây dựng kênh mương bxh = 40x50cm, dài 201m.	Số 162/QĐ- UBND ngày 30/8/2022	450,70	311,8000	19,9000	119,0000	UBND xã Đồng Xá	
XII	Dương Sơn					2.468,50	1.723,6000	90,9000	654,0000		
1	Đường bê tông liên thôn Rầy Ồi - Khuổi Kheo (đoạn Nà Ngăm, Nà Phai- Nà Nen)	Thôn Nà Ngăm-Nà Phai	Năm 2022	Tổng chiều dài tuyến: L= 1243,23 m thiết kế mặt đường bê tông bằng BTXM mác 250 đá 2x4, dày 16cm, dưới lót bằng cấp phối đá dăm loại II, dày 12 cm * Cầu bản:Thiết kế cầu bản B= 4 m xây dựng vĩnh cửu bằng BTCT và BTXM.Tải trọng thiết kế H10, Bề rộng toàn cầu B = 3,5m + 2x0,25m = 4m. Bề rộng mặt xe chạy Bm=3,5m	Số 119/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	2.468,50	1.723,6000	90,9000	654,0000	UBND xã Dương Sơn	
XIII	Kim Hỷ					2.468,50	1.723,6000	90,9000	654,0000		
1	Đường liên thôn Nà Lác - Khuổi Còi (Km 7 + 700 đến Km 8 + 500)	Thôn Khuổi Phầy	Năm 2022	Đường giao thông nông thôn cấp B dài 845m.	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	1.234,45	862,0000	45,4500	327,0000	UBND xã Kim Hỷ	
2	Đường liên thôn Nà Ân - Cốc Tém (Km2 đến Km 2 + 800)	Thôn Cốc Tém	Năm 2022	Đường giao thông nông thôn cấp B dài 1116m.	Số 295/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	1.234,05	861,6000	45,4500	327,0000	UBND xã Kim Hỷ	
XIV	Lương Thượng					2.468,50	1.723,6000	90,9000	654,0000		
1	Bê tông tuyến đường từ Quốc lộ 279 đến Khuổi Kịch thôn Khuổi Nộc	Thôn Khuổi Nộc,	Năm 2022	Chiều dài L=1.546,8 m, chiều rộng nền đường BM = 4m, rộng mặt đường Bm=3m, dày 16cm, bằng BTXM đá 2x4 mác 250	Số 250/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	2.038,10	1.423,6000	74,5000	540,0000	UBND xã Lương Thượng	

2	Nối tiếp tuyến mương tiêu khu Nà Cạm thôn Pàn Xá ra sông Bắc Giang	Thôn Pàn Xá,	Năm 2022	Chiều dài L = 120m	Số 249/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	430,40	300,0000	16,4000	114,0000	UBND xã Lương Thượng	
XV	Văn Vũ					2.467,50	1.723,6000	90,9000	653,0000		
1	Đường bê tông Pò Lâng - Cạm Sâu, thôn Pò Cạu	Thôn Pò Cạu	Năm 2022	Đường bê tông theo thiết kế mẫu rộng 3m, dày 16cm, dài 1.200m	Số 687b/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	1.974,30	1.378,6000	72,7000	523,0000	UBND xã Văn Vũ	
2	Đường bê tông Pò Khon - Khuổi Sôm, thôn Pò Rán	Thôn Pò Rán	Năm 2022	Đường bê tông theo thiết kế mẫu rộng 3m, dày 16cm, dài 406,87m	Số 691a/QĐ-UBND ngày 4/10/2022	493,20	345,0000	18,2000	130,0000	UBND xã Văn Vũ	